

CHÂN LẠP PHONG THỔ KÝ (Địa Lý Nước Campuchia) Chu Đạt Quan (周達觀)

Dịch Giả: Ngô Bắc

Năm 1296 & 1297 sau Công Nguyên



Hình 1, Khu Đền Angkor

Lời Người Dịch:

GIỚI THIỆU VỀ TÁC GIẢ
VÀ TÁC PHẨM

I. Về Tác Giả:

1. Sơ lược về tiểu sử:

Chu Đạt Quan: Chou Ta-Kuan
(周達觀 theo phiên âm Wade-Giles)
hay **Zhou Daquan** (周达观 theo phiên âm Pinyin): (Năm 1266-1346 sau Công Nguyên) là một nhà ngoại giao Trung Hoa

dưới thời Hoàng Đế Thành Tông (Chengzong) nhà Nguyên. Ông được hay biết nhiều nhất nhờ tập bút ký về các phong tục của Chăm Bốt và toàn thể khu vực đền đài Angkor trong thời gian ông đến thăm viếng nơi đó. Ông đã đến Angkor vào Tháng Tám năm 1296, và đã

ở lại triều đình của Nhà Vua Indravarman III cho đến Tháng Bảy, 1297. Ông không phải là đại diện Trung Hoa đầu tiên hay cuối cùng đến thăm viếng Kambuja. Tuy nhiên, sự lưu ngụ của ông được biết đến là

bởi sau này ông đã viết một tập tường trình chi tiết về đời sống tại Angkor, quyển *Chân Lạp Phong Thổ Ký (Zhenla feng tu ji)*. Sự tường thuật của ông ngày nay là một trong những nguồn tài liệu quan trọng nhất để tìm hiểu lịch sử

Angkor và Đế Quốc Khmer. Cùng với sự mô tả nhiều ngôi đền vĩ đại, chẳng hạn như Bayon, Baphuon, Angkor Vat, và các ngôi đền khác, bản văn cũng cung cấp các tin tức quý giá về đời sống hàng ngày và các thói quen của cư dân ở Angkor.

2. Cuộc Du Hành Ngoại Giao Sang Chăm Bốt

Vào ngày 20 Tháng Hai 1296, Chu Đạt Quan rong buồm từ Wenzhou (Ôn Châu), thuộc tỉnh Chiết Giang, trên một chiếc tàu được hướng dẫn bởi la bàn, ngang qua các

hải cảng Fuzhou (Phúc Châu), Guangzhou (Quảng Châu) Quanzhou (hay Zaitong) và Hải Nam, lái thuyền đi qua đảo Taya Island [một trong bảy hòn đảo của Thất Châu Dương?], An Nam, Qui Nhơn, Bà Rịa, Đảo Côn Sơn (Poulo Condor), Can tien [?], sau đó hướng lên phía bắc trên

sông Mekong và đến thị trấn Kampong Cham của Căm Bốt; từ đó ông lên một chiếc thuyền nhỏ, lái đi trong mười hai ngày, cho đến khi đến được biển hồ và Angkor Thom, kinh đô của Căm Bốt trong Tháng Tám, 1296.

II. Về Tác Phẩm Chân Lạp Phong Thổ Ký

1. Các Bản Dịch Sang Pháp, Anh, Đức và Việt Ngữ:

Tập sách của Chu Đạt Quan được hoàn tất trước năm 1312, sau khi ông đã trở về quê nhà. Theo dịch giả Lê Hương (1973) được nói đến dưới đây, tác phẩm của Chu Đạt Quan đến đời nhà Minh (1368-1680) được ông Ngô-Quán, quê ở Tân-An, huyện Hấp, tỉnh An Huy hiệu đính.

Quyển sách này đã được dịch đầu tiên sang tiếng Pháp bởi nhà trung hoa học Jean-Marie Abel-Rémusat năm 1819 và sau đó được dịch lại bởi Paul Pelliot trong năm 1902. Sau đó nó đã được chuyển ngữ sang Anh văn và Đức Văn. Theo Wikipedia, các bản dịch sang Anh Ngữ,

Pháp Ngữ, và Đức Ngữ được liệt kê như sau:

- Jean-Pierre Abel-Rémusat: Description du royaume de Cambodge par un voyageur chinois qui a visité cette contrée à la fin du XIII siècle, précédée d'une notice chronologique sur ce même pays, extraite des annales de la Chine, Imprimerie de J. Smith, 1819
- Paul Pelliot: Mémoires sur les coutumes du Cambodge de Tcheou Ta-Kouan, 1902
- Chou Ta-Kuan, The Customs of Cambodia, transl. by John Gilman d'Arcy Paul, Bangkok: Social Science Association Press, 1967.
- Chou Ta-Kuan, The Customs of Cambodia, transl. by John Gilman d'Arcy Paul, Bangkok: The Siam Society 1993.
- Zhou Dagan, The Customs of Cambodia, transl. by Michael Smithies, Bangkok: The Siam Society, 2001.
- Zhou Dagan, The Customs of Cambodia, transl. by John Gilman d'Arcy Paul, Phnom Penh: Indochina Books, 2nd edition, 2010.
- Zhou Dagan, Sitten in Kambodscha. Leben und Alltag in Angkor im 13. Jahrhundert, Phnom Penh: Indochina Books, 6th edition 2010.

- Chou Ta-Kuan: Sitten in Kambodscha. Über das Leben in Angkor im 13. Jahrhundert. Keller und Yamada, Frankfurt: Angkor Verlag, 2nd edition 2006. ISBN 3-936018-42.
- Zhou Dagan, A Record of Cambodia, transl. by Peter Harris, Chiang Mai: Silkworm Books, 2007. ISBN 978-974-9511-24-4

Năm 2007, nhà ngữ học Hán văn Peter Harris, chuyên viên cao cấp tại Trung Tâm Center for Strategic Studies New Zealand, đã hoàn tất bản dịch trực tiếp đầu tiên từ Hán tự sang Anh ngữ, sửa chữa nhiều lỗi lầm trong các phiên bản

trước đây. Harris đã làm việc tại Căm Bốt trong nhiều năm và bao gồm các ảnh chụp và bản đồ hiện đại liên hệ trực tiếp với bản văn tường thuật nguyên thủy của họ Chu. Quyển sách này cũng bao gồm hơn 100 tham chiếu thư tịch, hai phụ lục và

một chỉ dẫn (index) chi tiết, bằng tiếng Anh và tiếng Hán. Đây hẳn phải là một tài liệu quan trọng để đối chiếu với các bản dịch có trước, và rất tiếc người dịch không có trong tay bản dịch của Harris để làm việc so sánh này.

Danh sách liệt kê bên trên của Wikipedia còn thiếu bản dịch sang Việt Ngữ của Lê Hương, do nhà xuất bản Kỷ

Nguyên Mới xuất bản tại Saigòn năm 1973, cũng được dịch thẳng từ bản Hán tự với sự sử dụng nhiều chú thích của Pelliot. Người dịch cũng đã sử dụng các từ ngữ về địa danh, nhân danh và các thành ngữ trong nguyên bản Hán tự mà dịch giả Lê Hương đã sử dụng, vì nhiều

phần chính xác hơn. Tuy thế, điều khá thú vị và phân nào nghịch lý rằng dịch giả Lê Hương cho rằng đôi khi nguyên bản bằng chữ Hán khó hiểu, và bản dịch của Pelliot có nghĩa rõ hơn vì có chua bằng chữ Căm Bốt. Được biết ở Việt Nam có xuất hiện gần đây một bản dịch không ghi

tên người dịch, nhưng có ghi tắt là (LH, 1973), không rõ có phải chính là bản dịch của Lê Hương hay không. Người dịch có in lại Lời Đề Tựa quyển *Chân Lạp Phong Thổ Ký* của dịch giả Lê Hương xuất bản tại Saigòn năm 1973 để người đọc tiện theo dõi, nơi Phụ Lục 1 của người dịch.

Danh sách bản dịch của Wikipedia cũng còn thiếu bản dịch sang tiếng Anh của Jeannette Mirsky, nhân viên thỉnh giảng của Department of Oriental Studies, Đại Học Princeton University, được đăng tải trong quyển *The Great Chinese Travelers* của cùng dịch giả Jeannette Mirsky, xuất bản năm 1964 tại Princeton, New Jersey. Bản dịch được đăng tải nơi đây chiếu theo bản dịch sang Anh ngữ của Jeannette Mirsky, và được đối chiếu với

bản dịch sang Việt Ngữ của Lê Hương cùng các chú thích phần lớn của Pelliot mà dịch giả Lê Hương đã viện dẫn.

Người dịch có kèm theo nguyên bản tiếng Hán quyền *Chân Lạp Phong Thổ Ký* để độc giả tiện tham khảo nơi Phụ Lục 2 của người dịch.

Một nét chính về tôn giáo tại Căm Bốt cần ghi nhớ trong đầu khi đọc quyền *Chân Lạp Phong Thổ Ký* này. Cả hai tôn giáo Phật Giáo và Ấn Độ Giáo đã hiện diện bên nhau tại vùng đất này cùng với các đoàn giao thương đến từ Ấn Độ. Vào thời Chu Đạt Quan đến thăm viếng Căm Bốt, Phật Giáo Tiểu Thừa đã được chính

thức thừa nhận là quốc giáo kể từ thế kỷ thứ 13. Một thiên niên kỷ trước đó, với các tiền thân của Căm Bốt như Phù Nam, Chân Lạp, Ấn Độ Giáo (Hinduism) nhiều phần lấn áp và mạnh hơn. Angkor Wat đích thực là ngôi đền của Ấn Độ Giáo lớn được xây dựng trên thế giới

2. Một Công Dụng Thực Tế:

Tập bút ký của Chu Đạt Quan rất hữu dụng để xác định rằng tháng thứ nhất trong lịch của Khmer là “**kia-to**”, được gọi là **Karttika**. Không có bia ký Khmer nào sử dụng việc đánh số tháng, nhưng trong ba hệ thống sau này được dùng tại Thái Lan, **Karttika** được gọi là tháng 1 tại một phần của vùng Lanna và đôi khi cũng

được đánh số như thế tại Lào. Mặt khác, năm mới theo chiêm tinh, bắt đầu trong tháng được đánh số là tháng 6 (**Caitra**). Thời sai này được xác nhận khi Chu Đạt Quan nói rằng ông không hiểu tại sao họ

chỉ có tháng nhuận trong tháng 9. Theo khuôn khổ được áp dụng tại đây, tháng 9 là tháng **Ashadha**, tháng nhuận độc nhất tại Thái Lan và Lào. **Ashadha** được biết đến nhiều hơn là “tháng 8” bởi vì đó là tháng tương đương của nó tại phía nam (tức tại Bangkok).

Sự áp dụng tại Căm Bốt tháng **Ashadha** như tháng nhuận duy nhất một cách khác đã không được chứng nhận một cách an toàn mãi cho tới thập niên 1620 sau Công nguyên khi một năm (Saka 1539; IMA no. 9) được nói là có tháng **Ashadha** thứ nhì khi hệ thống cũ không có một tháng dư ra

trong năm đó. Tài liệu theo bia ký giữa các năm 1296 sau Công Nguyên và 1617 sau Công Nguyên rất rời rạc, nhưng các tài liệu như thế đã sống sót từ phần đầu tiên của thời khoảng có vẽ tán đồng hệ thống tính toán niên lịch cũ, cho thấy rằng các kẻ cung cấp thông tin của Chu Đạt Quan vào lúc có sự thăm viếng của ông thuộc vào phe thiểu số. (Phần lớn các dữ kiện trong phần Lời Người Dịch này được rút ra từ Wikipedia, ngoại trừ các ý kiến rõ rệt có tính cách cá nhân của người dịch.)

DẪN NHẬP:

Chân Lạp (Chen-La), như một xứ sở được gọi bởi người Trung Hoa, cũng còn được gọi là Chan-la (Chiêm Lạp) (sau khi nó đã chinh phục xứ Chàm (Champa) vào năm 1199) [chua của Jeannette Mirsky, từ giờ viết tắt là JM, chú của người dịch, từ giờ viết tắt là ND]. Tại địa phương, tên của

nó là Căm Bốt (Cambodia). [Một sử gia hồi đầu thế kỷ thứ mười chín nói rằng hoàng tộc đã chọn tên của nó theo tên một thứ trái cây: màu đỏ và màu trắng, tròn và chia thành vệt bởi ba đường vạch, nó mang các đường nét được nghĩ đáng mong ước nơi người phụ nữ của

Kamboja]. [Phần này do JM có lẽ vì không hiểu rõ nên giải thích đoạn đã được dịch trong bản của Lê Hương (từ giờ viết tắt là LH) như sau: “Triều đại hiện thời căn cứ vào kinh sách Tây Phiên, gọi tên nước là Cầm Phổ Chi (Kan-p’ou-Tche) đọc ra gần giống như Cam-Bội-Trí (Kan-po-Tche) “ (LH)

Lên tàu tại Wen-chou [Ôn Châu, Chiết Giang] và lái theo hướng nam tây nam [nguyên bản ghi hướng Đinh Vị, chú của ND], chúng tôi đi ngang các thành phố nằm trên bờ biển của Đông Kinh (Tonkin: Bắc Kỳ) và Quảng Đông (Kwang-tung); chúng tôi đi ngang qua Biển Hoàng Sa (Sea of Paracels) và Biển Giao Chỉ (Sea

of Chiao-chih) và đến xứ Chàm [Đoạn này JM dùng các địa danh hiện thời nhưng cũng không có gì sai lạc, ND]. Từ đó, khi thuận gió, trong mười lăm ngày có thể tới Chen-pu [Chân Bồ?, theo LH là Vũng Tàu ngày nay, ND], biên cương của Căm Bốt.

Từ Chen-pu (Chân Bồ), lái theo hướng tây tây nam [nguyên bản theo hướng Khôn-Thân, ND], chúng tôi băng qua Biển K'un-lun (Sea of K'un-lun: Biển Côn Sơn hay Côn Lôn) và tới vùng châu thổ của một con sông. Trong một số cửa mà xuyên qua đó con sông đổ nước ra

biển, chỉ có cửa sông thứ tư là có luồng lưu thông; tất cả các cửa sông khác đều có các cồn cát trên đó các tàu lớn có thể bị mắc cạn. Tất cả những gì trong tầm mắt nhìn là các đợt sóng xô dâng cao, các cây

bị chết, cát vàng, và mỏm san hô trắng; không có tiêu mốc trên mặt đất và ngay các thủy thủ cũng gặp khó khăn để chèo đĩnh được luồng nước thực sự. Từ nơi khởi đầu luồng nước với một dòng chảy êm dịu cho phép một chiếc tàu có thể lên tới Ch'a-nan [theo LH, Tra-Nam tức

Kompong Chnang ngày nay, ND], một trong các tỉnh của Căm Bốt về phía bắc, trong khoảng mười lăm ngày. Tại Ch'a-nan (Tra-Nam), chúng tôi đổi sang một chiếc thuyền nhỏ hơn, và với dòng nước thuận lợi, chúng tôi đi ngang ngôi làng

giữa lộ đường là Pan-lu-tsun [(Bán lộ thôn), không rõ nơi đâu], kế đó làng của Đức Phật, được gọi là Fo-ts'un [Phật Thôn, theo LH là tỉnh Pursat ngày nay, ND], và cứ thế băng ngang Tonle-sap [Biển Hồ, JM dùng địa danh ngày nay,

trong nguyên bản là Đạm Dương, tức hồ nước ngọt, ND], một danh xưng phát sinh từ tiếng Chăm Bốt để chỉ vùng nước ngọt, chúng tôi đến Gan-pang [Can-Bàn, theo LH, có lẽ từ “danh từ Kongpom có nghĩa bến ghe đậu... Đây là bến ghe đậu trên

Biển Hồ thuộc tỉnh Siem Reap, từ đó người ta đi đường bộ đến kinh đô Angkor”], vào khoảng mười bảy dặm tính từ thành phố. [Mặc dù Angkor không được nêu tên ra, đó chính là thành phố mà Chu Đạt Quan nói tới, chua của JM].

Theo văn bản Hán tự của chúng tôi, tập Mô Tả Các Giống Dân Man Rợ (Description of Barbarians) [nguyên bản là quyển “Chư Phiên Chí”, ND], Chăm Bốt đo được vào khoảng 2500 dặm: về phía bắc, sau hành trình mười lăm ngày, tới xứ

Chàm; về phía tây nam, với cùng khoảng cách, là xứ Xiêm La; và một hành trình mười ngày xa hơn nữa về hướng nam là P'an-yu [Phiên-Ngu, theo LH, không rõ thuộc vùng nào?]; về phía đông là đại dương. Xứ sở này trước đây đã tham dự vào mậu dịch tích cực.

Khi triều đại Trung Hoa thần thánh của chúng tôi nhận được sự Ủy Nhiệm oai nghiêm của Mệnh Trời để tỏa ra khắp bốn biển, Tướng Quân So-tu (Toa Đô) phụ trách việc mang luật lệ và trật tự đến xứ Chàm. Ông đã phái hai viên chức chỉ huy các đội quân khá lớn, nhưng họ đều bị bắt giữ và không quay trở về. [Đoạn này

JM không hiểu hai chức quan “Hổ Phù Bá Hộ” và “Kim Bài Thiên Hộ” trong nguyên bản nên dịch chung như thế, ND] Trong tháng Sáu năm 1295 [nguyên bản ghi năm Ất Vị, ND], hoàng đế thánh linh của chúng tôi đã gửi một sứ giả với quyền đối thoại chính thức [để chiêu dụ dân nước

này], và tôi được giáo phó bốn phận tháp tùng sứ giả với tư cách tùy viên thương mại [trong bản dịch LH, không thấy ghi tư cách tùy viên thương mại này, ND].

Trong Tháng Hai năm sau đó [nguyên bản

ghi là năm Bính Thân, ND], tôi đã rời Ming-chou [huyện Minh Châu, theo LH nay là Ninh Ba (Ning-Po), Chiết Giang, ND] và trong ngày hai mươi chúng tôi đã xuống tàu tại Wen-chou (Ôn Châu); ngày mười lăm Tháng Ba chúng tôi tới xứ

Chàm. Từ đó chúng tôi đã gặp quá nhiều trở ngại bởi ngược chiều gió đến nỗi chúng tôi chỉ tới được nơi muốn đến vào mùa thu, trong tháng Sáu. Chúng tôi đã ở đó trong gần một năm [theo bản dịch LH,

đoạn này như sau: “Chúng tôi triều kiến Quốc Vương (ChânLạp) và trở về thuyền nhỏ sào trong Tháng Sáu năm Đinh Dậu, niên hiệu Đại Đức tức khoảng Tháng Sáu năm 1297, ND]. Vào ngày thứ mười hai của Tháng tám, năm 1297, chúng tôi đã

trở về thả neo tại Ssu-ming [bến Tứ Minh, theo LH, là một trấn thuộc Ninh Ba, Chiết Giang, ND]]. Khởi nói, các phong tục và hoạt động của xứ sở này không thể nào được hay biết toàn diện trong một thời khoảng quá ngắn ngủi, nhưng có thể nhận thức được các đường nét chính.

THÀNH PHỐ CÓ TƯỜNG THÀNH

(THÀNH QUÁCH, theo nguyên bản)



Hình 2: Cửa Nam

[Tác giả Pelliot xác định đây là Yasodharapura, thành phố được đặt tên theo người xây dựng của nó, Yasavarman I, được dựng lên khoảng 900 sau Công Nguyên. Sự mô tả của Chu Đạt Quan phù hợp đáng kể với những gì mà các nhà khảo cổ tìm thấy, chùa của JM]



Hình 3: Tượng Đá Bên Thành Cầu

Bức tường bao quanh thành phố do được gần bầy dậm. Có năm cổng giống nhau, mỗi cổng được kèm bởi hai cửa bên hông [LH dịch: “mỗi cửa có hai lớp, ND]; có một cổng ở mỗi cạnh, trừ cạnh phía đông có hai cổng. Trên mỗi cổng là năm đầu

tượng Phật bằng đá; mặt tượng hướng về phía tây, và tượng ở giữa được tô điểm bằng vàng. Các con voi được chạm khắc bằng đá ở cả hai bên của các cổng. Bên

ngoài tường thành là một hào rộng được vắt ngang bởi các chiếc cầu đá ngắn dẫn tới các con đê. Ở hai bên của các chiếc cầu là năm mươi bốn tượng quý thần bằng đá, mà, giống như các bức tượng của các tướng quân, trông oai nghiêm và khủng khiếp. Các thành (lan can) cầu bằng đá,

chạm khắc theo hình các con rắn chín đầu. Năm mươi bốn quý thần ôm giữ các con rắn trong tay như thể ngăn chặn sự trốn thoát của chúng. Bức tường cao vào khoảng hai mươi bốn bộ Anh (feet) [nguyên bản ghi là hai “trượng”, ND] và

được làm bằng các tảng đá ăn khớp với nhau rất khít khao khiến không còn lỗ hổng để cỏ dại có thể bám rễ. Không có vọng gác với lỗ châu mai để chiến đấu. Một số nơi nào đó trên các bờ thành được trồng với loại thứ cây đặc biệt [*Caryota*

ochlaudra, một trong các loại cây thốt nốt đuôi cá, JM dùng tên khoa học để giải thích như thế, theo bản dịch của LH, là cây quáng-lang, dịch từ âm tiếng Hán ND]. Cách quãng có các ngôi nhà trống tí hon. Bên trong bức tường thành là các

dốc thoải thoải dài hơn một trăm bộ Anh với các cổng lớn ở trên đỉnh; các cổng này được đóng vào buổi tối và mở ra vào buổi sáng. Các người canh cổng chặn lại các nô lệ và các tội phạm là các kẻ có ngón chân bị chặt không được đi qua [Bản dịch

của LH ghi: “Có lệnh cấm không cho chó chạy vào”, ND]. Các bức tường tạo thành một hình vuông và tại mỗi góc bốn tháp bằng đá vươn lên. Tại trung tâm của hoàng thành là một tháp bằng vàng [đền Bayon, nguyên bản không ghi tên các ngôi đền, ND] bao quanh bởi hơn hai mươi tháp bằng đá và hàng trăm các căn phòng bằng đá. Ở tường phía đông, hai con sư tử bằng vàng đứng hai bên hông một chiếc cầu bằng vàng và tám tượng Đức Phật bằng vàng được đặt tại chân các căn phòng bằng đá.



Hình 4 Đền Bayon <http>

Cách một dặm ba dặm về phía bắc từ tháp vàng và còn cao hơn nữa là một tháp bằng đồng [đền Baphuon, ND] là nơi mà quang cảnh thực sự đáng nể. Dưới chân

của nó có hơn mười ngôi nhà bằng đá nhỏ. Một phần ba dặm nữa về phía bắc là nơi cư ngụ của nhà vua và đi kèm bên các nhà ngủ của ông còn một tháp bằng vàng khác. Chính các đền đài như thế, theo chúng tôi nghĩ, đã là hình ảnh đầu tiên gợi hứng khởi cho các thương nhân Trung Hoa để ca ngợi Căm Bốt, như một đất nước giàu có và cao quý.



Hình 5 Đền Baphuon

Khi rời từ cổng phía nam chúng tôi sẽ sớm đến gặp một tháp bằng đá [đền Phnom Bakheng, ND]. Tháp này theo tương truyền đã được dựng lên trong một buổi tối bởi một Lu Pan bản xứ (Lỗ Ban). [Bản Dịch của LH có thêm một câu kế tiếp: “Ngôi mộ của ông Lỗ Ban (Angkor Wat) ở ngoài cửa nam lối một dặm, trong một vòng thành gần mười dặm, có hàng

trăm căn nhà bằng đá” được JM chua như sau: “ [sự đề cập của Chu Đạt Quan về khu Angkor Vat như là ngôi mộ của Lu Pan (Lỗ Ban), vị thần theo truyền thuyết Trung Hoa là tổ nghiệp các nhà kiến trúc, là phiên bản Trung Hoa về một truyền thuyết địa phương gán việc xây dựng một

cấu trúc vĩ đại như thế cho Visnukarman, nhà thủ công và kiến trúc siêu việt của người Ấn Độ. Pelliot nêu ý kiến rằng sự im lặng của Chu Đạt Quan về Angkor Vat – ông ta chỉ ghi nhận rằng nó bao gồm hàng trăm ngôi nhà bằng đá, nhỏ -- tạo ra cảm tưởng rằng khu Angkor Vat bị cấm đoán đối với người Trung Hoa, JM].



Hình 6 Đền Phnom Bakheng

Hồ nước phía đông [theo LH, phải là phía Tây mới đúng, vì giữa hồ có ngọn tháp Mébon với tượng Phật nằm được nói đến

ngay sau này, ND] , khoảng ba dặm quá tường thành hướng đông [Tây?], có chu vi dài hơn ba mươi dặm. Vươn lên trên đó là một ngọn tháp bằng đá [đền Mébon, ND] và các ngôi nhà bằng đá, nhỏ. Bên trong tháp là một bức tượng bằng đồng hình đức Phật nằm mà từ rốn ngài dòng nước chảy ra thường trực.



Hình 7 đền Mébon

Vào khoảng hai dặm về phía bắc của thành phố là hồ phía bắc. Nó gồm hàng chục ngôi nhà bằng đá, nhỏ, một tháp bằng vàng hình vuông, một tượng sư tử

bằng vàng, một tượng Phật bằng vàng, và một con voi, một con bò và một con ngựa bằng đồng; không thiếu gì cả [theo bản dịch LH, “Hồ này đã khô cạn từ lâu, mặt đất hóa thành rừng không còn dấu vết gì ngoài ngôi đền Néak Pean, ta gọi là Tháp Rồng vắn”, ND]



Hình 8 đền Néak Pean

CUNG THẮT

(theo nguyên bản, chỉ chung mọi loại nhà cửa):

Cung điện, các kiến trúc chính thức, và các lâu đài của các nhà quý tộc được quay hướng về phía đông. Hoàng cung, ở phía bắc của tòa tháp bằng vàng và chiếc cầu bằng vàng, có nhiều tháp [bản dịch của

LH: “gần cửa ra vào” và LH chú thích không biết cửa [cổng] nào, ND] được vây quanh bởi một bức tường dài khoảng ba dặm. Ngói lợp của các căn phòng riêng [theo LH, của cung Vua] bằng chất chì, trong khi mái ngói của các bức tường [? Của các cung điện khác, theo LH, có lẽ

đúng hơn, ND], bằng đất sét và có màu vàng. Chiếc cầu dựa trên các chiếc cột khổng lồ; các tượng Phật được chạm khắc và sơn phết; kích thước thì tráng lệ [bản dịch của LH, “”Những cây đà ngang và cột thật lớn đều có chạm hình Đức Phật và sơn màu. Nóc cung thật là hùng tráng.”].

Các ngôi đình chạy dài và hàng lang có mái che không theo quy tắc một cách táo bạo; không có sự đối xứng bó buộc. Các cửa sổ của phòng hội đồng có khung bằng vàng [bản dịch của LH, “Tại đây, nơi nhà Vua thiết triều có một cửa sổ bằng vàng]

và bên trái và bên phải của chúng là các cột vuông trên đó có treo khoảng bốn mươi hay năm mươi tấm gương. Bên dưới chúng là một gờ viền, khắc hình các con voi. Được nghe nói rằng bên trong cung điện có nhiều kỳ quan; nhưng không

thể nhìn được chúng bởi các sự ngăn cấm không cho vào hoàng cung được giữ rất nghiêm ngặt. Chẳng hạn như tháp vàng trong cung điện có đỉnh tháp là phòng ngủ của nhà vua. Các cư dân bản xứ tuyên bố

rằng trong tháp có sinh sống vị thần rắn chín đầu, vị chủ thần của toàn thể vương quốc, kẻ hàng đêm biến thành hình dạng của một người đàn bà. Chính với vị thần siêu nhiên này mà nhà vua [mỗi đêm] đã cùng ngủ trước tiên và sau đó đã giao hợp. Ngay cả các bà vợ chính của nhà

vua cũng không dám bước vào tòa tháp. Sau đó, vào canh hai, nhà vua có thể đi ra và ngủ với các bà vợ và các nàng hầu. Nếu đêm nào vị thần rắn không xuất hiện, điều đó loan báo thời khắc băng hà của nhà vua; nếu chỉ một đêm nhà vua không giữ đúng cuộc hẹn, một số tai ương sẽ đổ xuống.

Các nơi cư ngụ của các hoàng tử và các quan chức cao cấp thì khác biệt về kiểu cách và kích thước với các nhà cửa của người dân thường. Ngạch trật của mỗi quan chức xác định kích thước ngôi nhà của ông ta. Tất cả mọi kiến trúc công cộng và các nơi cư trú đặc biệt đều được che bằng tranh; chỉ đền thờ gia tộc và các

căn phòng riêng mới có thể được lợp bằng ngói. Các ngôi nhà của thường dân được che bằng tranh và họ sẽ không dám dùng ngói. Cũng thế, kích thước của chúng tùy thuộc vào phương tiện của chủ nhà, nhưng trong bất kỳ trường hợp nào họ không dám bắt chước theo kiểu các lâu đài của nhà quý tộc.

Y PHỤC

Tất cả mọi người – từ các nhà quý tộc trở xuống, đàn ông cũng như đàn bà – đều bện tóc họ thành một búi tóc; vai của họ để trần. Họ đơn giản quấn một mảnh vải quanh hông. Khi đi ra ngoài, họ choàng một chiếc khăn lớn trùm lên mảnh vải nhỏ. Họ có hàng vải thuộc nhiều phẩm

chất khác nhau; hàng được dùng bởi nhà quý tộc trị giá hai hay ba chỉ (hay phân vàng của Anh: ounce) – vải dệt có màu tuyết diệu và mỏng. Mặc dù họ dệt vải trong xứ này, các hàng vải dùng bởi các

nhà quý tộc được nhập cảng từ Xiêm La hay Chàm; hàng vải đắt tiền nhất là các tấm sa (the) mỏng nhập cảng từ biển tây (vải thưa mỏng (muslins) của Dacca, JM) [trong nguyên bản là Tây Dương, chỉ Ấn Độ ngày nay, ND].

Chỉ có ông hoàng mới có thể mặc các loại vải hoa [bản dịch của LH, “vải thêu dính liền nhau”]. Vương miện bằng vàng của ông thì cao và nhọn giống như các mũ trên đầu các vị thần oai vệ. Khi không mang vương miện, ông quấn lên

búi tóc của mình bằng các vòng hoa nhài thơm dịu. Cổ ông đeo các chuỗi ngọc trai khổng lồ (chúng nặng khoảng gần ba cân Anh (pound) [?]; cổ tay và cổ chân của ông đeo các vòng xuyên và trên các ngón

tay của ông là những chiếc nhẫn bằng vàng có nhện đá tỏa sáng như mắt mèo. Ông ta đi chân trần – các gót chân của ông, giống như các lòng bàn tay, được tô điểm bằng một loại phấn đỏ. Khi xuất hiện trước công chúng, ông mang Gươm Bàng Vàng.

Trong dân chúng, các người phụ nữ được phép tô màu các lòng bàn chân và lòng bàn tay của họ; đàn ông không dám làm như thế. Các quan chức cao cấp cũng như các nhà quý tộc được phép mặc loại vải trên đó rải rác có hình các loại hoa;

các hầu cận cung điện được phép sử dụng vải với hai cành hoa, trong khi trong số thường dân, chỉ có các phụ nữ là được phép dùng loại này. Một người Trung Hoa, mới tới hồi gần đây, mặc vải được trang điểm khắp nơi bằng các cành hoa – ông ta không bị trừng trị bởi ông ta không biết các quy luật.

QUAN THUỘC (VIÊN CHỨC CHÍNH QUYỀN)

Trong xứ sở này có các đại thần cố vấn, các tướng lĩnh, các nhà chiêm tinh, v.v..., và dưới họ, đủ mọi loại các viên chức thấp hơn. Họ chỉ khác nhau ở tước vị. Trong phần lớn các trường hợp, họ lựa chọn các nhà quý tộc cho các chức vụ cao cấp. Nếu không, các kẻ được bổ nhiệm sẽ tiến cung các con gái của họ để làm các cung tần. Huy hiệu cũng như đoàn tùy tùng của họ

được xác định bởi thứ bậc: các nhân vật cao cấp nhất có các chiếc kiệu với đòn khiêng bằng vàng và bốn cái lọng có tay cầm bằng vàng; một số trong các tùy tùng của họ có cùng quyền để có kiệu với đòn khiêng bằng vàng nhưng bị giới hạn chỉ có một lọng với tay cầm bằng vàng; một

số chỉ có lọng kê sau. Sau đó đến các quan chức đi kiệu có đòn khiêng bằng bạc – chính cấp bậc ấn định là liệu một quan chức có quyền dùng vàng hay bạc, có một hay nhiều lọng vinh dự. [câu sau cùng này trong bản dịch của LH ghi, “Quan chức nào được che lọng vàng gọi là ba đình

(pa-tinh) hoặc ám đình (ngan-ting), quan nào được che lọng bạc gọi là tê-lạc-địch (sseu-la-ti)]. Các chiếc lọng này được làm bằng vải lụa bóng Trung Hoa màu đỏ, và có các tua thả xuống sát mặt đất. Các chiếc dù, mà họ cũng sử dụng, được làm bằng vải bóng màu xanh lục tằm dầu và có các tua rèm ngắn.

TAM GIÁO (BA TÔN GIÁO)

[Chu Đạt Quan đã giải thích các truyền thống địa phương tương ứng với các thuật ngữ và phong tục Trung Hoa của chính ông, JM]

Ba tôn giáo là tôn giáo của Các Nhà Học Giả hay ban-cật (Scholars tức pan-ki), Các Nhà Sư gọi là đình cô (tức ch'ou-ku) và Các Tín Đồ Bà-La-Môn-Giáo [Taoists,

JM dùng chữ Taoists ở đây dễ gây ngộ nhận là người của Đạo Giáo Trung Hoa, trong khi thực sự đó là các tín đồ của Bà La-Môn-Giáo, ND] gọi là bát-ti-duy (passeu-wei). [*Pan-ch'i*, có phần để chỉ *pandit* [trí thức thời đó], hay các Brahmins (thuộc giới tăng lữ của Bà La

Môn giáo); *Ch'ou-ku* [theo LH, tiếng Thái Lan], chỉ các nhà sư Phật Giáo, và *pa-ssu-wei*, “Các Đạo Sĩ” trong tiếng Chăm Bớt, có thể, theo ý kiến của Pelliot, là các tín đồ của một giáo phái đặc biệt thờ vị thần

Ấn Độ, Siva, chua của JM]. Tôi không biết các học giả thờ phượng ai: họ không có gì giống như một trường học hay bất kỳ loại cơ sở giáo dục gì cả; thật khó để biết được loại kinh sách mà họ đọc.

Ngoại trừ một sợi dây màu trắng được đeo quanh cổ và không bao giờ rời họ chùng nào còn sống, họ ăn mặc giống như mọi người khác. Giới pan-ch'i đảm đương nhiệm vụ trở thành các quan chức cao cấp.

Các nhà sư Phật Giáo, *ch'ou-ku*, cạo đầu trọc, mặc y phục màu vàng để lộ vai bên phải; ở phần dưới của cơ thể, họ thắt một váy bằng vải màu vàng. Họ đi chân trần. Các ngôi chùa của họ được lợp mái ngói và chứa một tượng duy nhất mà họ gọi là Po-lai (Bột-Lại) và trong mọi khía cạnh giống như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

(Sakymuni Buddha). Tượng được làm bằng đất sét, được tô son đỏ và xanh da trời, và được mặc màu đỏ. Các tượng Đức Phật này rất khác với các tượng trên các ngọn tháp, được đúc bằng đồng.

Không có chuông, không trống hay các chũm chọe, không có lễ vật bằng lụa làm rèm rũ xuống, không bệ đài. Các nhà sư ăn cá và thịt, nhưng không uống rượu.

Trong các đồ cúng lên Đức Phật, họ gồm cả cá và thịt. Họ dùng một bữa cơm hàng ngày với một gia đình mời họ, bởi vì không có nhà bếp trong các tu viện. Họ thuyết giảng từ một khối lượng lớn lao các

thánh kinh được viết trên các lá dứa (lá gồi) được chát cao một cách ngay ngắn. Trên mặt lá là các chữ màu đen, nhưng bởi họ không dùng bút vẽ hay mực, tôi không rõ làm sao các chữ được viết ra

[theo LH, “người Miên dùng mũi kim viết trên lá gồi, đoạn thoa lọ nôi hoặc lọ chảo lên, màu đen dính vào nét chữ lộ hẳn ra”]. Một số nhà sư nào đó có quyền sử dụng một chiếc kiệu với đòn khiêng bằng vàng hay bạc và một chiếc lọng được

trang trí tương tự như kiệu và lọng của những kẻ được ông hoàng tham khảo về các vấn đề trọng đại [theo LH, “đó là vị Sãi Cả, coi sóc Giáo Pháo trong toàn quốc

gọi là Vua Sãi, hiện vẫn còn chức vụ ấy.”] Không có các ni cô Phật Giáo.

Các *pa-ssu-wei* (*bát-ti-duy*) [LH dịch là các tin đồ Bà-La-Môn-Giáo, không phải các giáo sĩ, ND] ăn mặc giống như mọi người khác ngoại trừ một khăn trên đầu màu đỏ hay trắng, giống như chiếc khăn

ku-ku (Cổ-cô) được khoác bởi các phụ nữ Tartar [một sắc dân Hồi, ND] nhưng được đội hơi thấp hơn một chút. Các ngôi đền của họ, nhỏ hơn các ngôi chùa Phật Giáo và xem ra Bà-La-Môn-Giáo không đạt được sự phát triển của Phật Giáo. Hình tượng tôn sùng của họ không có gì ngoài

một khối đá trông rất giống như viên đá bàn thờ Thần Thổ Địa (God of the Soil) tại Trung Hoa. [Pelliot tin rằng đây là một *linga*, JM.] Tôi thực sự không biết họ thờ phượng vị Thần nào [bản dịch của LH, “Đối với họ tôi cũng không biết họ tu theo nguồn gốc nào”]. Có các nữ tín đồ Bà-La-Môn-Giáo. Các tín đồ Bà-La-Môn-Giáo

không chia sẻ đồ ăn với các người khác và không ăn ở chỗ công cộng; họ không uống rượu. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy họ cất lời cầu nguyện hay thi hành các công đức cho kẻ khác. Trẻ con của thường dân theo học tại trường được dạy dỗ bởi các sư sãi này, khi lớn lên, chúng quay về đời sống thế tục. Tôi không có khả năng học hỏi chi tiết về mọi việc.

NHÂN VẬT (CÁC CƯ DÂN)

Người dân Chăm Bốt làm tôi nhớ về người Man [Mán?], giống dân man rợ phương nam của chúng ta: họ có vẻ thô lỗ và rất đen. Bất luận họ sinh sống tại các ngôi làng xa xôi, hay trên các hòn đảo ngoài biển, hay tại trung tâm thành phố -- họ đều trông giống nhau. Chỉ khi nào chúng tôi gặp được các người tại cung

điện và các phụ nữ của các nhà quý tộc chúng tôi mới tìm thấy các người trắng như ngọc, một tình trạng có thể là do họ không bao giờ ra ngoài mặt trời. Phụ nữ cũng như đàn ông chỉ quấn một tấm khăn ngang hông và phơi trần phần trên của cơ thể họ; vú của họ trắng như sữa. Họ cũng búi tóc thành búi tó và đi chân trần, ngay các bà vợ của nhà vua.

Nhà vua có năm bà vợ; một cho căn phòng riêng mà tôi đã nói đến và bốn người kia theo bốn hướng chính. Tôi có nghe rằng số các nàng hầu và các cung nữ từ ba đến năm nghìn người và được chia làm nhiều hạng; họ hiếm khi xuất hiện

bên ngoài cung điện. Riêng về phần mình, tôi có thể nói rằng mỗi khi tôi nhìn thấy nhà vua, ông ta được tháp tùng bởi người vợ cả và ngồi tại Cửa Sổ Bằng Vàng tại căn phòng riêng của ông. Các cung nhân tự xếp hàng tại hàng hiên bên dưới hai bên cửa sổ để chờ đến phiên yết

kiến họ. Tôi đã có thể nhìn thoáng qua. Bất kỳ gia đình nào được ban cho một đứa con gái xinh đẹp không bỏ lỡ cơ hội để dẫn cô gái đến hoàng cung. Ở thứ hạng thấp là các phụ nữ phục dịch tại cung điện [bản của LH dịch âm là “Trần-gia-lan (tch'en-kia-lan) -- không dưới một hai hai

nghìn người – là các kẻ đã lập gia đình và sinh sống tại nơi mà họ lựa chọn. Họ cạo tóc phần trán theo kiểu dân phương bắc và bôi một vết son đỏ ở đó cũng như ở hai bên máng tang. Đây là dấu hiệu phân biệt của họ. Đây là những người đàn bà duy

nhất được vào cung điện; những người ở cấp thấp hơn không dám vào. Luôn luôn có một số người trong họ trên đường tới lui cung điện. Trong khi người bình dân không mang kẹp tóc, lược, hay bất kỳ đồ

trang điểm trên tóc nào khác, hay đeo các vòng vàng, hay nhẫn vàng, các phụ nữ phục dịch cung điện này tự trang điểm hết cỡ. Các người đàn ông và đàn bà xức các nước hoa mùi gỗ trầm, xạ hương, và các mùi khác.

Mọi người đều thờ phượng Đức Phật.

Tại xứ sở này các nhóm người đồng tính [LH đã chú thích như sau: “Nguyên văn: Nhị hình nhân là đàn bà làm hai nghề, có nghĩa là gái giang hồ. Có thuyết lại cho là kẻ ái nam ái nữ. Ông Paul Pelliot dịch là

Mignon: kẻ được thương mến, hãnh thần, long dương của Vua, Chúa”] ra chợ hàng ngày nơi họ tìm cách quyến rũ người Trung Hoa, hy vọng có được các tặng phẩm đất tiền. Thật đáng ghê tởm, vô tư cách.

SẢN PHỤ (ĐẼ CON)

Khi một phụ nữ vừa sinh con, bà ta nấu cơm, lăn nắm cơm với muối, và đập nó vào các bộ phận sinh dục của mình. Sau một ngày và một đêm, bà ta gỡ nó ra và chính nhờ thế việc mang thai của bà ta không có các hậu quả không hay; người đàn bà bảo tồn một dáng vẻ của thời thiếu nữ. Khi lần đầu tiên nghe thấy điều này,

tôi lấy làm sửng sờ và không khó có thể tin điều đó. Nhưng tôi đã có thể nhìn thấy điều này cho chính mình khi, trong gia đình mà tôi cùng sinh sống, một thiếu nữ sinh ra một đứa nhỏ, và ngay trong ngày kế tiếp, cô ta đã ôm đứa bé khi đi tắm tại một dòng sông. Đó là một điều thực sự kỳ lạ!

Điều được nói là phụ nữ xứ này rất dâm dật. Chỉ một hay hai ngày sau khi sinh đẻ, họ ăn nằm với chồng họ. Khi một người chồng không thỏa mãn các khát khao của họ, họ bỏ rơi anh ta. Nếu người chồng bị gọi đi xa trong một thời gian kéo dài, người vợ có thể vẫn còn chung thủy trong nhiều đêm, nhưng sau hai tuần lễ, bà ta sẽ thường nói, “Tôi không phải là một con

ma, làm sao tôi có thể ngủ một mình được?” Đối với một thời gian dài như thế, hành động sa đọa lôi họ đi! Tôi có nghe rằng có một số đàn bà vẫn giữ lòng chung thủy. Các phụ nữ chóng già; có thể bởi họ kết hôn khi còn trẻ và sinh con quá sớm. Ở tuổi hai mươi hay ba mươi, họ trông như phụ nữ Trung Hoa ở tuổi bốn mươi hay năm mươi.

THẤT NỮ (GÁI CHƯA CHỒNG)

Các cha mẹ của một đứa con gái thường đưa ra điều cầu nguyện này: “Mong con có thể được khao khát bởi đàn ông! Cầu có hàng trăm nghìn người chồng hỏi xin cưới con!” [bản dịch của LH, “...Vái cho con sau này thành vợ của trăm và ngàn người chồng”!].

Khi đứa con gái của một gia đình giàu có ở vào tuổi từ bảy đến chín tuổi – đối với đứa con gái của một người nghèo khổ, là sau khi cô bé được mười một tuổi – họ giao phó đứa con cho một tu sĩ Phật Giáo hay Bà-La-Môn-Giáo để được phá trình

theo nghi lễ. [Bản dịch của JM không có câu kế tiếp như sau trong bản dịch của LH: “Người ta gọi lễ đó là Trận-Thảm (Tchen-T’an)”. Có thể JM không hiểu rõ nghĩa tên gọi lễ này nên đã bỏ qua, không dịch câu này, ND]. Mỗi năm một viên chức chọn một ngày vào đầu mùa hè [bản dịch của LH, “...tương đương với Tháng Tư của Trung Hoa” đúng theo nguyên bản

chữ Hán, xem phần giới thiệu về công dụng xác định niên lịch chính xác hơn của tác phẩm *Chân Lạp Phong Thổ Ký* này, nơi phần giới thiệu trên cùng của người dịch] và ngày đó được loan báo mọi nơi. Mọi gia đình có một đứa con gái hợp lệ thông báo với viên chức, kẻ giao cho gia

đình một ngọn sáp (nến) trên đó ông ta đánh một dấu hiệu. Vào ngày chỉ định, khi tối buông xuống, ngọn nến được thắp sáng và, khi nó cháy tới dấu hiệu đã khắc, giây phút cho nghi lễ Trần Thảm bắt đầu. Một tháng, hay mười lăm ngày, hay ngay

cả mười ngày trước, gia đình đã lựa chọn một tu sĩ Phật Giáo hay Bà-La-Môn-Giáo từ những người sinh sống gần một ngôi chùa Phật Giáo hay ngôi đền Bà-La-Môn-Giáo. Một số nhà sư nào đó có một số thân chủ thường lệ và những nhà sư nổi

tiếng được ưa thích bởi các quan chức và gia đình giàu có; đối với người nghèo, không có sự lựa chọn. Các gia đình giàu có và những kẻ thuộc giai cấp quan chức biếu các nhà sư với các tặng phẩm như rượu, gạo, vải vóc, lụa, hạt cau, và cả tiền

bạc – nhiều tới cả trăm *piculs* [tạ Trung Hoa, chú của người dịch], có trị giá từ hai đến ba trăm *taels* (lạng) bạc Trung Hoa. Các tặng phẩm của các gia đình ít giàu có hơn có trị giá từ mười, hai mươi, ba mươi hay bốn mươi *piculs* (tạ Trung Hoa), tùy

theo gia sản của họ. Nếu một đứa con gái nghèo lên đến mười một tuổi mà chưa có tổ chức buổi lễ, đó là vì cha mẹ cô bé không thể đài thọ nổi. Với những kẻ kém may mắn như thế, có các tu sĩ từ chối các tặng phẩm và cử hành nghi lễ miễn phí; hành vi của họ được coi là một công đức [bản dịch của LH ghi, “Cùng có người cho các cô gái nghèo tiền sở phí cuộc lễ Trần

Thảm và người ta gọi đó là “thực hành một việc tốt đẹp] bởi một nhà sư chỉ có thể được phá tan một người con gái trong một năm; một khi một nhà sư đã chấp nhận, ông ta không thể hứa hẹn cử hành nghi lễ với bất kỳ ai khác nữa.

Chính buổi tối được cử hành với âm nhạc và một bữa tiệc lớn được chuẩn bị để thết đãi các thân nhân và hàng xóm. Bên ngoài cửa một sàn trình diễn được dựng lên, trên đó nhiều tượng bằng đất sét nặn hình người đàn ông và các thú vật được xếp đặt, và giữ nguyên như thế trong một

tuần lễ [bản dịch của LH, “... có khi nhiều hơn mười có khi ba hay bốn tượng”]. Người nghèo không phải tuân theo tục lệ cổ xưa này. Sau đó, với các chiếc kiệu, lọng và âm nhạc, họ ra ngoài và mời gọi vị sư và đón vị sư về với họ. Hai đình bằng lụa nhiều màu sắc được dựng lên – một đình có cô gái ngồi trong đó, đình kia là nhà sư. Không ai biết họ nói những gì với nhau bởi tiếng nhạc làm điếc tai.

Trong đêm đó không ngăn cấm âm nhạc quấy rầy sự yên tĩnh.

Tôi nghe nói rằng khi thời khắc đã đến, nhà sư tiến vào đình của cô gái; ông phá trình cô gái bằng bàn tay sau khi đó ông đã nhúng vào rượu. Cô gái, tất cả các thân nhân và hàng xóm, đều dùng rượu đó để bôi lên trán của họ. Tôi cũng được cho

hay rằng họ đã ném rượu đó. Một số người nói nhà sư thực sự giao hợp với cô gái, những người khác nói ông ta không làm như thế. Bởi vì người Trung Hoa không thể chứng kiến buổi lễ, họ không thực sự hay biết về những gì đã xảy ra.

Ngay trước lúc bình minh ló dạng, cùng đám rước bằng kiệu, lọng, và âm nhạc đến hộ tống nhà sư. Chính vào lúc đó, như để chuộc lại cô gái từ nhà sư, ông ta được biếu những tặng phẩm bằng vải và lụa; nếu không cô gái bị xem sẽ là của nhà sư vĩnh viễn và sẽ không bao giờ có thể kết

hôn với bất kỳ người nào khác. Khi tôi ở đó, buổi lễ diễn ra vào đầu mùa hè năm 1297 [bản dịch của LH theo nguyên văn chữ Hán như sau: “Những gì tôi trông thấy diễn ra trong đêm thứ sáu, Tháng Tư năm Đinh Dậu (Ting-yeou), niên hiệu Đại Đức (Ta-to) (nhằm ngày 28 Tháng Tư D.L., 1297)].

Đôi khi có hơn mười gia đình trên cùng một phố cùng cử hành nghi lễ và các đám lễ tiếp dẫn các nhà sư chạm trán nhau [trên đường phố]. Không có nơi nào mà không nghe thấy tiếng nhạc inh tai.

Người con gái, trước buổi lễ ngủ gần cha mẹ, giờ đây bị đuổi ra khỏi phòng của họ, và đi đến nơi mà cô ta muốn mà không có sự kiểm chế hay giám sát. Khi một cuộc hôn phối diễn ra, theo phong tục hay tặng cho hai người các tặng phẩm bằng vải, nhưng việc đó chỉ mang tính hình thức

chứ không có mấy tầm quan trọng.

Thường người đàn ông cưới nhiều cô gái về làm thiếp của họ và việc này xảy ra không có gì lấy làm xấu hổ hay ngạc nhiên. [Bản dịch của LH ghi, “Trong lễ cưới, dù tục lệ có điếm tặng hàng lụa, đó là một hình thức không quan trọng, nhiều kẻ ăn ở với nhau trước rồi mới cưới sau, phong tục không cho đó là điều xấu hổ, không đáng ngạc nhiên]

DÃ NHÂN (CÁC NGƯỜI MAN RỢ)

Có hai loại người man rợ: các kẻ có biết chữ và được bán làm nô lệ; các kẻ kia không hiểu ngôn ngữ và không thể tự thích ứng với văn minh. Các người kẻ sau không có các nơi cư ngụ thường trực, nhưng, thường dẫn gia đình theo họ, lang thang trong vùng núi, đội ít thực phẩm của họ trong các bình bằng đất sét trên đầu của họ. Nếu họ tìm thấy một con thú

hoang, họ sẽ giết nó bằng các cây giáo hay bằng cung tên, nhóm lửa bằng cách đánh các viên đá vào nhau, nấu con thú, cùng nhau ăn nó, và tiếp tục đi lang thang. Hung dữ bởi bản chất, họ sử dụng các độc chất giết người. Trong nhóm riêng của họ, họ vẫn thường giết lẫn nhau. Thời gần đây một số ít người khởi sự trồng cây bạch đậu khấu và bông vải và vải dệt trông còn thô và kiểu mẫu không đều đặn.

NÔ TÌ (CÁC NÔ LỆ)

Các kẻ man rợ thường được mua để làm việc của các đầy tớ. Khi còn trẻ và khỏe mạnh, họ bán được một trăm tấm vải; già và yếu, đang giá từ ba mươi đến bốn mươi tám vải [Câu này trong nguyên bản nằm bên dưới, JM có thể rút lên trên để dịch để

giữ cho ý tưởng được liên tục, ND]. Các gia đình giàu có có thể có hơn một trăm đầy tớ, ngay những gia đình với phương tiện khiêm tốn có thể có mười hay hai mươi nô tì; chỉ có người nghèo không có đầy tớ nào cả. Các kẻ man rợ cư trú tại vùng núi non hoang dã và thuộc vào một

chủng tộc khác; họ được gọi là *chuangs tíc Chàng*, các kẻ trộm [theo LH, “Chàng là tiếng người Tàu gọi theo lối phát âm của người Miên. Đây là giống dân trên núi phía Tây Biển Hồ] Nếu, trong một cuộc cãi cọ, một người gọi kẻ khác là

“Chàng tặc: chuang”, đó là một sự sỉ nhục gây chết người, thật đáng khinh miệt biết bao các kẻ man rợ, các kẻ bị xem là dưới con người. Được mang đến thành phố, họ không bao giờ dám xuất hiện trên đường phố. Họ bị buộc phải sống tại gầm bên dưới các ngôi nhà được dựng trên các

chiếc cột [nhà sàn] và khi được lên trên nhà để làm việc, trước tiên họ phải quỳ gối và bày tỏ sự vâng lời thích đáng, phục lạy trước khi họ có thể tiến về phía trước. Họ gọi các chủ nhân của họ là “cha mẹ: ba-đà (pa-t’o: cha; mề (mi: mẹ)”. Nếu phạm lỗi lầm, họ bị đánh. Họ nhận sự

trừng phạt với đầu cúi xuống và không làm một sự động đậy nhẹ nhàng nhất. Các người đàn ông và đàn bà này [các từ ngữ là chữ được dùng để chỉ các súc vật] cặp đôi với nhau. Không chủ nhân ông nào lại

mong muốn ngủ với một nữ nô tì bao giờ. Khi – và điều đó đã xảy ra – một người Trung Hoa, độc thân và cư trú lâu năm tại xứ sở đó, có các quan hệ với một phụ nữ nô lệ và việc này được khám phá bởi chủ nhân của cô ta, vị chủ nhân từ đó trở đi sẽ

cực tuyệt không ngồi xuống cùng với người Trung Hoa bởi những gì mà người đó đã làm. Và nếu một kẻ nô lệ mang thai bởi một người lạ, chủ nhân ông không cần viết đến lý lịch của người cha – ông ta chỉ nhìn đứa bé sơ sinh như một nô lệ khác sẽ

phục dịch cho các nhu cầu gia đình của ông ta. Khi một nô tì chạy trốn bị bắt lại, mặt của anh ta bị đánh dấu bằng một dấu màu xanh da trời. Đôi khi một vòng sắt được buộc quanh cổ anh ta, đôi khi tay và chân anh ta bị xiềng xích lại.

NGÔN NGỮ

Xứ sở này có ngôn ngữ riêng của nó. Mặc dù các âm thanh nghe khá giống nhau, người dân xứ Chàm và của Xiêm La không hiểu được. [JM bỏ, không dịch một đoạn các từ ngữ thông dụng trong tiếng Chăm Bớt, được ghi trong bản dịch của LH như sau: “Một gọi là mai (mei),

hai: biệt (pie), ba:ti (pei), bốn: ban (pan), năm: bột giám (po-lan), sáu: bột giám mai (po-lan-mei), bảy: bột giám biệt (po-lan-pie), tám: bột giám ti (po-lan-pei), chín: bột giám ban (po-lan-pan), mười: đáp (ta), cha: ba-đà (pa-t’o), mẹ: mê (mi), cô, dì, và lán giềng có tuổi đáng kính trọng cũng

gọi là mê (mi), anh: ban (pang), chị cũng gọi là ban (pang), em: bồ ôn (pou-wen), cậu: ngật lại (K’I-lai), chồng của cô cũng gọi là ngật-lại (K’i-lai).] [Dịch giả Lê Hương có ghi lại một chú thích thú vị khi dịch đoạn về ngôn ngữ này như sau: “Tác giả [Chu Đạt Quan] phiên âm đúng như tiếng Miên. Khi chúng tôi dịch ra theo lối phát âm chữ Nho thì sai bét, nhưng vì cần phải giữ y nguyên văn nên vẫn để như thế,

xin quý vị coi những chữ phiên âm theo Việt ngữ: một: mui, hai: pi, ba: bậy, bốn: buôn, năm: pram, sáu: pram-mui, bảy: pram-pi, tám: pram-bậy, chín: pram-buôn, mười: đốp, cha: patau, mẹ: mê, anh: bon, em: bon-ôn, cậu: Khlai.”]

Một cách tổng quát, có thể nói rằng họ đảo ngược thứ tự của các từ của họ. [Tác giả đưa ra các thí dụ, đối chiếu thứ tự từ của Căm Bốt với thứ tự từ trong tiếng Hán, JM không dịch đoạn này, được ghi trong bản dịch của LH như sau: “ ... ví như chúng ta nói: “người này là của

Trương Tam (Tchang-San) đưa em” thì họ nói “bồ-ôn (pou-wen) Tchang-San”: Em của Trương Tam; “người này là của Lý Tứ (Li-Sseu) ông cậu”, họ nói: “ngật lại (K’i-lai) Li Sseu”: cậu của Lý Tứ. Ví dụ khác, họ gọi nước Trung Hoa là “Bị thế” (Pei che), ông quan là “ba-đỉnh” (pa-ting),

nhà học giả là “ban-cật” (pan-k’i). Nhưng khi gọi “một ông quan Trung Hoa” thì họ không nói “Pei-che pa-ting” mà nói “pa-ting Pei-che”, để gọi “một nhà học giả Trung Hoa”, họ không nói “Pei-che pan-k’i” mà nói “pan-k’i Pei-che”, thường thường họ nói như vậy. Đây là những nét đại lược.”]

Các quan chức có một văn thể chính thức cho các cuộc thảo luận của họ; các học giả nói theo cách văn chương; các nhà

sur Phật Giáo và các Giáo Sĩ Sĩ Bà-La-Môn-Giáo có ngôn ngữ riêng của họ; và các làng khác nhau phát ngôn một cách khác nhau. Tình trạng cũng tuyệt đối giống như tại Trung Hoa.

VĂN TỰ:

Văn bản bình thường và các điệp văn chính thức được viết trên tấm da con dê hay hươu hay cừu nhuộm đen. Các tấm da có thể lớn hay nhỏ theo sở thích của họ quyết đoán. Một loại phân giống như “đất trắng” của Trung Hoa được đóng thành từng bánh và với loại mực trắng này họ

viết trên các mảnh da các chữ không thể xóa đi được; muốn tẩy nó, cần phải lau bằng một khăn vải ướt. Khi họ hoàn tất việc viết chữ, họ dặt cục phấn này lên (vành) tai của họ. Một người viết chữ có thể được nhận diện một cách dễ dàng bởi

nét chữ của mình. Phần lớn chữ viết trong giống như chữ viết của người Uighurs [người Hồi ở Tân Cương, Trung Hoa, ND]; chữ được viết từ trái qua phải và không phải từ trên xuống dưới. Yeh-hsien Hia-ya có nói rằng nhiều chữ của họ được

phát âm gần như các chữ của người Mông Cổ, chỉ có hai và chữ là không giống nhau [về câu này, bản dịch của LH như sau:
“Tôi [tác giả Chu Đạt Quan] nghe nói ở Giả Tiên Hải Nha (Asan-qaya) những chữ

đọc gần giống chữ Mông Cổ, chỉ có hai hoặc ba chữ không phù hợp với nhau mà thôi.”]. Trước đây họ không có con dấu. Khi dân chúng muốn viết đơn thỉnh cầu, họ đến các quầy nơi các người viết thuê sẽ viết điều họ muốn nói xuống.

CHÍNH SÓC THỜI TỰ

(NGÀY ĐẦU NĂM VÀ CÁC MÙA)

Họ chọn làm tháng đầu tiên của họ là tháng ba của Trung Hoa [(Tháng Ba-Tháng Tư dương lịch), [JM tính theo nghi lễ Đầu Năm bây giờ và đổi thành Tháng Ba Trung Hoa là không đúng, trong nguyên bản viết là Tháng Mười như bản

dịch của LH dưới đây, ND][Đoạn này được dịch sát nguyên bản Hán tự và chú thích bởi dịch giả Lê Hương như sau: “Những người này luôn luôn dùng Tháng Mười của Trung Hoa làm tháng thứ nhứt của họ. Tháng ấy gọi là Giai Đắc (Kia-to)

(Chú Thích của LH: Tác giả [Chu Đạt Quan] ghi đúng theo giọng nói của người Miên, Kiato là Katik: Tháng Mười. Chúng ta dịch theo chữ Nho không có nghĩa gì cả. Ngày nay người Miên làm lễ Đầu năm vào giữa Tháng Tư dương lịch, không còn giữ tục lệ cũ nữa)].

Đằng trước cung điện, họ dựng lên một khán đài rộng lớn có khả năng chứa được hơn một nghìn người và trang trí nó bằng

đèn treo và hoa. Đối diện, và cách chừng vài bước, họ làm ra một vòng tròn bằng trụ gỗ có chu vi khoảng hai trăm năm mươi bộ Anh và trên đó họ giăng thành giàn khung của một ngọn tháp cao hai trăm năm mươi bộ Anh. Trên đỉnh họ để pháo bông và pháo đốt. Họ có thể xây dựng nhiều đến nửa tá tháp chỉ trong một

đêm duy nhất. Các chi phí được đài thọ bởi các tỉnh và các nhà quý tộc. Họ kính cẩn mời nhà vua tham dự cùng với họ trong các lễ hội và khi đêm buông xuống, họ sẽ đốt pháo thăng thiên và bắn hỏa pháo. Cuộc biểu diễn có thể trông thấy từ nơi xa hơn ba mươi dặm. Các pháo đốt có kích cỡ súng xoay vòng và tiếng nổ của chúng làm rung chuyển toàn thể thành phố.

Các quan chức và các nhà quý tộc đài thọ cho các lễ hội cũng phân phát nến và hạt cau; sự hào phóng của họ thật là to tát. Để chứng kiến cuộc lễ ngoạn mục này, nhà vua có mời các sứ giả ngoại quốc tham dự. Cuộc lễ này kéo dài trong mười lăm ngày, rồi ngừng lại.

Mỗi tháng có lễ hội của nó. Trong Tháng Tư họ “Ném Trái Cầu”; trong Tháng Chín họ cử hành lễ Ya-lieh (Áp-Lạp, có nghĩa kiểm kê?) khi toàn thể dân chúng diễu hành trước cung điện; trong Tháng Năm họ có lễ “rước nước từ Đức Phật”, khi, với sự hiện diện của nhà vua, các tượng Đức

Phật được mang về từ mọi phần của đất nước và được tắm rửa. Tại một cuộc lễ khác, “chèo thuyền trên Đất liền”, nhà vua tham dự với sự xuất hiện trên một đài cao. Vào Tháng Bảy có lễ “đốt lúa”; vào dịp này lúa vừa mới chín được đốt bên

ngoài cổng nam như một lễ vật dâng lên Đức Phật. Các đám đông phụ nữ, cỡi trên các xe kéo hay trên các con voi, cử hành lễ hội này, nhưng nhà vua không tham dự. Tháng Tám, khi họ nhảy múa lễ Ai-Lan [ngai-lan, có nghĩa là nhảy múa?], các

nhạc sĩ tài giỏi nhất được gọi đến cung điện hàng ngày để chơi nhạc. Trong sáu ngày của cuộc lễ có đá gà và chọi heo cùng đấu voi. Với lễ này, nhà vua một lần nữa mời các sứ giả ngoại quốc. Tôi không nhớ chính xác các cuộc lễ xảy ra trong các tháng khác.

Tại Căm Bốt, có những người thông hiểu về thiên văn là các kẻ có thể tính toán các vụ nhật thực và nguyệt thực. Về các tháng dài [ba mươi ngày] và các tháng ngắn [hai mươi chín ngày], họ tính toán rất khác biệt với các nhà chiêm tinh của

chúng ta. Họ cũng phải có năm nhuận, nhưng họ chỉ xen vào tháng chín, hay tháng cuối cùng, và tôi không hiểu lý do. Buổi tối chỉ được chia thành bốn canh. Bảy ngày tạo thành một chu kỳ [tuần Ấn Độ trong đó mỗi ngày được đặt tên theo

một trong các hành tinh]. Họ có các ngày mà trong lịch của Trung Hoa gọi là k'ai-pi-pen-chou: khai bế kiến trừ [mười hai dấu hiệu của điềm tốt]. Mười hai thú vật của hoàng đới (zodiac) tương ứng với các thú vật của Trung Hoa, chỉ tên gọi của chúng là khác biệt.

Các người man rợ này không có họ cũng như không có tên gọi cá nhân và không nhớ ngày sinh của mình. Nhiều người lấy tên của ngày mà họ được sinh ra làm tên riêng của mình. Họ liên kết các phẩm tính với các ngày [trong nguyên bản không có

câu này, dịch giả JM nhiều phần đã thêm câu này vào để giải thích cho xuôi tai nửa đoạn dịch kế tiếp, xem phần so sánh với bản dịch của LH bên dưới, ND] – chính vì thế ngày thứ hai rất là bất trắc, ngày thứ ba bình hòa, ngày thứ tư có điềm xấu [bản dịch của LH ghi: “Có hai ngày trong tuần

thật tốt, ba ngày bình thường, hai ngày thật xấu”. Cả hai bản dịch của JM và LH có phần không đúng, vì trong nguyên bản câu này ghi rõ như sau: “ hữ lưỡng nhật tối cát, tam nhật bình bình, tứ nhật tối hung, ...” dịch sát nghĩa: “có hai ngày tốt

nhất, ba ngày bình thường, bốn ngày xấu nhất”. LH dịch ở đầu câu là “trong tuần” (mà trong nguyên bản không thấy có chữ chỉ “tuần” trong câu này), nên có thể đã chỉ nghĩ về số lượng ngày trong tuần thời

nay là bảy, vì thế, đã giảm “tứ nhật tối hung” thành “hai ngày thật xấu”, cho vừa con số bảy ngày!!! Mặt khác, JM cũng có phần sai lạc, vì Trung Hoa đã chấp nhận tuần gồm 10 ngày từ thời nhà Đường (thế kỷ thứ 7 – 9), vì thế một tháng có 3 tuần là

thượng tuần, trung tuần và hạ tuần. Mãi đến năm 1912, khi thành lập Trung Hoa Dân Quốc, Trung Hoa mới chính thức chấp nhận lịch với tuần 7 ngày, nhưng lại gọi Ngày Thứ Hai (Monday) là Ngày 1 (Tinh Kỳ 1), do đó Chủ Nhật là ngày thứ 7 (Tinh Kỳ 7). Trong khi đó các ngày

trong lịch Trung Hoa từ thời cổ thường được đặt tên theo các hành tinh như Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ ... Vì thế khó có thể dịch như JM đã làm rằng “ngày thứ hai thì bắt trắc v.v” ... bởi khái niệm ngày theo số đếm của tây phương này chắc chắn không

phải là điều mà tác giả Chu Đạt Quan đã nghĩ tới khi viết ra đoạn này, chú của ND]; trong một số ngày nào đó chúng ta có thể du hành về hướng đông; và trong các ngày khác, theo hướng tây. Ngay cả các phụ nữ cũng biết cách để thực hiện

các sự tính toán này. {Bản dịch của JM không có câu tiếp nối sau này, như đã được dịch và chú thích bởi Lê Hương: “Mười hai con thú của chu kỳ cũng giống như mười hai con thú của Trung Hoa nhưng tên gọi khác nhau. Con ngựa gọi là

“Bốc-trại” (pou-sai), con gà gọi là “loan” (man), con heo gọi là “trực-lu” (tche-tou), con bò gọi là “cá” (Ko), v.v...” (Chú Thích của Lê Hương: “12 con thú của chu kỳ Cao Miên giống như lối gọi của người Trung Hoa và Việt Nam, chỉ khác tuổi Sửu là con Bò, tuổi Meo là con Thỏ”, và “Tác giả [Chu Đạt Quan] phiên âm gần đúng theo tiếng Miên, chúng tôi dịch theo chữ Nho sai bét: Ngựa: sèk, gà: mon, heo: chruk, bò: kô.”)]

TRANH TỤNG (THƯA KIỆN)

Các sự tranh chấp liên quan đến bất kỳ đề mục nào, bất kể nhỏ nhoi đến đâu, đều được trình lên nhà vua. Trước kia, họ chỉ định mức phạt tiền; họ đã không có bất kỳ hình thức trừng phạt trên thân xác nào.

Trong các trường hợp rất nghiêm trọng, họ không chặt đầu hay thắt cổ; thay vào đó, bên ngoài công phía tây, họ đào một hào, đặt phạm nhân vào đó, và lấp đầy nó bằng đất và đá được dầm xuống rất chắc. Các tội phạm nhẹ hơn bị trừng phạt bằng việc cắt các ngón tay hay ngón chân, hay

cắt một cánh tay [bản dịch của LH ghi: ...”hoặc lắt mũi.”]. Ăn chơi trác táng và cờ bạc không bị cấm đoán, nhưng một người chồng bắt được người vợ ngoại tình, anh ta có thể xiết bàn chân của tên tình địch vào một cái kẹp bằng gỗ cho đến khi sự đau đớn chết người buộc tình địch

phải trao mọi của cải của y. Họ cũng có các vụ lừa bịp và gạt tiền.

Nếu một xác chết được tìm thấy trên đường phố, họ kéo nó đến một khu đất trống ngoài thành phố; không có cuộc điều tra nào được thực hiện. Bất kỳ ai bắt được một kẻ trộm có thể trừng trị y tùy ý.

Nhưng họ có một thủ tục đáng kính nể. Nếu một đồ vật bị mất và một người bị nghi ngờ lấy trộm nó phủ nhận tội của mình, nghi can có thể chứng minh sự vô tội bằng cách đặt mình trước một sự thử nghiệm. Họ đun dầu trong một nồi để nghi can nhúng tay mình vào; nếu anh ta có tội, bàn tay sẽ bị phỏng hoàn toàn, nếu

anh ta vô tội, làn da anh ta rõ ràng hoàn toàn y nguyên. [theo chú thích của LH, “Tục lệ này có từ triều đại Phù Nam (1-627), nhưng thuở ấy, người Phù Nam nấu nước sôi]. Đúng là một phương pháp của các kẻ man rợ này [bản dịch của LH: “Đó là phương pháp kỳ diệu của giống dân này.”]

Nếu hai gia đình cãi nhau, và không thể nói rằng bên nào đúng hay sai, họ sẽ sử dụng đến mười hai tháp bằng đá, nhỏ, phía trước hoàng cung. [Theo chú thích của LH, “Mười hai ngôi tháp đá đến ngày nay vẫn còn trước Sân voi gọi là Khléang, chia làm 2 nhóm, 6 ngôi ở hướng Bắc và 6 ngôi ở hướng Nam.”] Mỗi bên đối thủ ngồi trên nóc của một tháp trong khi gia

đình quay quần ở chân tháp để trông chừng kẻ bên kia. Sau một, hai, ba, hay bốn ngày bên có lỗi sẽ tự phát lộ trong một số cung cách – hoặc là anh ta có vết đau hay sưng lên, hay anh ta bị cảm hay sốt nặng. Bên vô tội không bị xây xát gì

và khỏe mạnh. Theo đó, họ xác định ai là phải và ai là trái. Họ gọi đây là “lẽ trời” – theo các cách như thế các vị thần linh can thiệp vào việc của con người tại xứ sở này [bản dịch của LH: “Họ gọi là “nhà ngục của Trời”. Đây là vị Thần của non sông linh ứng mới có như vậy.”]

BỊNH LẠI (BỊNH CÙI)

Người Căm Bốt đau ốm thường xuyên. Tôi nghĩ sự kiện này xảy ra là vì họ tắm rửa quá thường xuyên và không ngừng gội đầu của họ. Thường họ tự chữa trị lấy. [Ban dịch của LH ghi: “Người dân xứ này thường mắc nhiều bệnh nhẹ mà họ trị rất dễ dàng bằng lối lặn dưới nước và gội đầu

liên tiếp.”] Nhiều người cùi hủi được nhìn thấy trên các đường lộ, và mặc dù dân chúng ăn và ngủ với người bệnh, họ không bị lây chứng bệnh [bản dịch của LH, “...dân bản xứ cũng không phản đối]. Từ những gì họ nói, đó có vẻ là một chứng bệnh quen thuộc đối với họ [bản dịch của LH: “Có người nói đó là một chứng bệnh phát khởi do tình trạng thời tiết trong xứ”]. Trước đây một vị vua mắc

bệnh hủi, nhưng dân chúng không vì lẽ này mà thiếu tôn kính với ông [bản dịch của LH, ...] vì thế dân chúng không xem là chứng bệnh đáng ghê sợ”. Theo thiên ý của tôi, họ dễ bị mắc chứng bệnh này bởi vì sự đam mê thái quá và thói quen hay tắm quá nhiều của họ. Tôi có nghe thấy rằng người Căm Bốt đi tắm tức thời ngay sau khi thỏa mãn các dục vọng của họ.

Bệnh kiết lỵ đã giết chết đến tám hay chín trong số mười người chết [bản dịch của LH, “Về bệnh kiết lỵ, mười người đau chết từ tám đến chín”]. Các thuốc men được bán ngoài chợ, nhưng chúng hoàn toàn khác với các dược phẩm được bán tại Trung Hoa và tôi không biết tí gì về chúng. Họ có các thầy phù thủy thực hành ma thuật trên quần chúng và thực là nực cười.

TỬ VONG (NGƯỜI CHẾT)

Họ không có quan tài cho người chết, chỉ dùng một loại chiếu để gói xác lại. Tại đám ma, họ cũng trưng các phướn, trống, và các nhạc cụ và rải gạo rang dọc đường đi. Một khi ra ngoài thành phố, họ để thân xác tại bất kỳ địa điểm cách

biệt, xa xôi và lui về, đợi cho các con chim kên kên hay các dã thú đến ăn xác chết. Nếu việc này xảy ra mau chóng, họ nói rằng thân nhân bị chết đã được đền đáp nhờ các công đức của họ; nếu việc riả xác xảy ra chậm chạp, hay chỉ một phần,

họ nói rằng sự việc này là do có một số tội lỗi. Giờ đây có một số người đã thiêu người chết; họ là các con cháu ở địa phương của các người Trung Hoa. Sau khi có sự từ trần của một bậc cha mẹ, các người con không để tang, nhưng các con trai cạo trọc đầu và các con gái cắt tóc

phía trên trán [bản dịch của LH, "...cắt tóc phía trên trán lớn bằng đồng điệu " nhưng không có câu kế tiếp "trông hơi giống theo kiểu trong quân đội chúng ta" như trong bản dịch của JM]], trông hơi giống theo kiểu trong quân đội chúng ta; đó là dấu hiệu của lòng hiếu thảo của họ.

Nhà vua được táng tại một ngọn tháp, nhưng tôi không biết là họ đã chôn thân xác hay chỉ phần xương cốt của ông ta. [Pelliot ghi chú rằng Chu Đạt Quan đã không phân biệt giữa ba loại mai táng của họ; bằng cách hỏa thiêu, để bị ria xác bởi

chim kên kên, hay thủy táng.] Sau khi một thân xác bị thiêu đốt, phần tro được thu gom và để vào trong một bình chứa – bằng bạc hay vàng đối với người giàu có, bằng gốm cho người nghèo – sau đó được ném xuống sông. Về các thi thể để dành

các con chim kên kên, việc này được thực hiện như một hành vi mộ đạo trong cùng tinh thần đã thúc đẩy Đức Phật xẻ thịt mình để cứu sống một con chim bồ câu bị đe dọa bởi một con hổ cái đói khát. Bất

luyện cách thức chôn cất lựa chọn ra sao, các thân xác được thiêu đốt hay phơi xác cho chim kên kên đến rỉa, các xương cốt được thu lại đặt vào trong một bình đựng tro cốt, và ném xuống sông. [Tất cả đoạn nói về các cách mai táng này không có trong nguyên bản. Dịch giả JM nhiều phần đã tóm tắt các ghi chú của Pelliot và thêm vào đây, ND].

CANH CHỪNG (TRÔNG TRỘT)

Tổng quát, người Chăm Bớt gặt ba hay bốn vụ mùa trong một năm. Quanh năm của họ giống như các tháng mùa hè của chúng ta bởi họ không có sương hay tuyết. Nửa năm trời mưa vào mọi buổi chiều, nửa năm kia không có lấy một hạt mưa. Vào cuối mùa hè và mùa thu trời mưa mọi buổi

chiều và nước của Đại Biển Hồ bị lụt cho đến khi các cây cối cao to bị nhận chìm xuống và chỉ còn các ngọn cây nhô lên. Những kẻ sống cạnh hồ di chuyển lên vùng đồi núi. Khi mùa mưa ngừng đổ

và không có một hạt nước nào trong mùa xuân – Đại Biển Hồ chỉ có thể được tiếp cận bởi các chiếc thuyền nhỏ, bởi các chỗ sâu nhất chỉ đo được từ ba đến năm bộ Anh. Khi đó các cư dân ven hồ quay trở lại.

Các nhà canh tác tính toán thời gian chính xác khi lúa chín, thời điểm của đỉnh lũ, bao nhiêu mặt đất sẽ bị lũ tràn ngập, và

tùy theo vị trí cánh đồng của mình mà gieo hạt. Họ không dùng trâu bò để cày. Cày, lưỡi hái, và cuốc của họ cùng loại như của chúng ta nhưng được chế tạo một cách khác biệt. Họ cũng có các cánh đồng lúa nơi mà sự thu hoạch xảy ra mà không

cần đến việc gieo hạt, nơi, khi nước dâng lên, cây lúa cũng mọc cao lên. Tôi nghĩ đó là một loại lúa gạo đặc biệt. [Đó là loại lúa nước nổi tiếng với phần trên lúa thường xuyên nhô lên khỏi mặt nước bất kể luông nước dâng cao và mau chóng đến đâu. JM]

Để bón ruộng, họ trồng các loại rau; họ không dùng phân thú vật, kinh chê rằng nó không được tinh khiết. Người Trung Hoa sống ở đó không nói cho dân chúng về điều này, và tôi nghĩ các người Chăm Bốt xem phương pháp bón phân của Trung Hoa là đáng tởm. Hai hay ba gia đình đào một hào tại đó họ ném các rau cỏ vào; khi hào đã được phủ đầy lá mục, họ lấp nó lại và đào một hào khác.

Sau khi đi cầu, họ ra ao để tự rửa ráy bằng tay trái – bàn tay phải được giữ sạch sẽ để ăn – và khi họ nhìn thấy người Trung Hoa lau chùi bằng giấy, họ chế nhạo và tránh xa người Trung Hoa. Cũng có các phụ nữ đá khi đứng, trông thật lố bịch. [Sự phân biệt này giữa bàn tay trái dơ dáy và bàn tay phải sạch sẽ được nhận xét bởi người

Trung Hoa; nó phổ biến từ Ấn Độ đến Đông Dương và các hải đảo, JM].

SƠN XUYÊN (NÚI, SÔNG):

CẤU TẠO ĐỊA HÌNH CỦA XỨ SỞ

Sau khi tiến vào Chen-pu (Chân-Bồ), vùng biên cương của Cấm Bột, không có gì ngoài lùm cây rậm rạp của các cánh rừng thấp; các vũng cửa sông rộng lớn của con sông uy mãnh, dài hàng trăm dặm, chảy xuyên qua bóng tối âm u của một

khu rừng có cây cối già cỗi và cây sậy vươn cao. Một bản hòa tấu các tiếng kêu thú vật được nghe thấy. Ngược lên giữa dòng sông chúng tôi nhìn thấy lần đầu tiên đồng bằng bao la trên đó không có ngay cả một cọng gỗ. Xa đến cuối mắt nhìn

không có gì ngoài cỏ. Ở đó các con trâu hoang ngặm cỏ tới cả trăm và nghìn con. Sau đó đến các luống tre kéo dài đến hàng trăm dặm khác. Thân của loại tre này có các gai nhọn và các đọt măng của chúng có vị rất chua chát. Núi cao hiện ra ở chân trời bốn hướng.

XUẤT SẢN (CÁC SẢN PHẨM)

Nhiều loại cây lạ được tìm thấy tại vùng núi đồi và tại các khu đất trống, các đàn tê giác và voi sinh sống, các loại chim hiếm và nhiều thú vật lạ thường được tìm thấy. Các vật phẩm quý giá nhất là lông của các

con chim bói cá [có giá trị tại Quảng Đông để trang điểm nữ trang bằng vàng, JM], ngà voi, sừng tê giác, và sáp ong; cây bạch đậu khấu và các lâm sản khác thường có nhiều hơn [bản dịch của LH ghi nhiều chi tiết hơn, “Về sản phẩm thường có cây giáng chân, đậu khấu, cây vang nhựa (họa hoàng), cây cánh kiến, dầu cây máu-chó (đại phong tử du).”]

Chim bói cá [LH dịch là “chim thẳng chài”] thì khá khó khăn để bắt nó. Tại các rừng rậm có các ao nước và tại các ao nước có cá. Chim bói cá rời khu rừng để đi bắt cá. Nấp dưới tàn lá, bên cạnh hồ

nước, người Chăm Bớt ẩn mình. Trong một cái lồng anh ta có một con chim mái để quyến rũ chim đực và trong tay anh ta có một lưới nhỏ. Có ngày anh ta bắt được nhiều đến năm con; có ngày anh ta chờ đợi vô ích chẳng bắt được một con.

Ngà voi được thu nhặt bởi dân đồi núi. Từ một con voi chết chúng tôi thu được hai ngà voi. Trước kia được nghĩ rằng con voi rụng ngà hằng năm; điều này không đúng. Ngà voi được lấy từ con vật

bị sát hại bởi ngọn giáo là tốt nhất. Kề đó là ngà được tìm thấy không lâu sau khi con vật đã chết một cách tự nhiên; kém giá trị nhất là ngà được tìm thấy tại vùng núi non nhiều năm sau khi con voi chết đi. [Dịch giả Lê Hương chú thích về đoạn

này như sau: “Tác giả viết câu này chứng tỏ người Tàu không biết con voi là gì. Ở Trung Hoa không có voi.”]

Sáp ong được tìm thấy tại các cây khô chưa đổ xuống tại các làng xã. Nó được sản xuất bởi côn trùng có cánh với eo thắt nhỏ như con kiến. Người Căm Bốt thu lượm sáp ong từ các con ong; một thuyền có thể chuyên chở được từ hai đến ba

nghìn tổ ong cho đầy một lỗ hàng [bản dịch của LH có nhiều chi tiết hơn: “Mỗi thuyền có thể chở từ hai đến ba ngàn tang ong, tang lớn nặng từ ba chục đến bốn chục cân, tang nhỏ nặng không dưới mười tám đến mười chín cân”].]

Sừng tê giác có màu trắng và có gân là có giá trị cao nhất; loại màu đen có phẩm chất kém hơn.

Cây bạch đậu khấu được trồng tại miền núi bởi dân man rợ.

[Bản dịch của LH có thêm nhiều chi tiết hơn nơi đây: “Cây vang nhựa (họa hoàng) là chất nhựa của một giống cây riêng biệt. Người bản xứ rạch thân cây một năm trước để nhựa chảy ra và năm sau đến lấy.

Cây cánh kiến mọc trên nhánh một loại cây đặc biệt và có hình dáng thật giống loại ký sinh của cây dâu. Cũng rất khó tìm thứ này.

Dầu cây máu chó (đại phong từ) do hạt của một loại cây lớn. Trái cây giống trái dứa, nhưng hình tròn có mấy mươi hạt.”]

Hạt tiêu đôi khi cũng được tìm thấy. Nó leo lên các bụi cây và tự xoắn lại giống như một loại dây leo thông thường. Loại màu xanh lục pha xanh da trời có vị đắng chát nhất.

MẬU DỊCH (MUA BÁN)

Tại Căm Bốt, các phụ nữ tham dự vào việc mua bán. Ngay một người Trung Hoa đến đó và lấy một phụ nữ sẽ được hưởng lợi một cách lớn lao từ các khả năng mua bán của người đàn bà đó. [Bản dịch của LH có thêm một câu: “Mỗi ngày

họp chợ từ sáu giờ đến trưa thì tan.”] Họ không có các cửa hàng thường trực, mà chỉ trải một mảnh chiếu lên trên mặt đất. Mọi người có khu riêng của mình. Tôi có nghe nói rằng họ trả tiền cho một quan

chức để có quyền bán hàng trên một địa điểm. Trong các giao dịch nhỏ, người ta trả bằng gạo, ngũ cốc, sản phẩm Trung Hoa, và sau cùng, vải vóc; trong các giao dịch lớn, họ dùng vàng hay bạc.

Một cách tổng quát, người dân trong nước rất ngây thơ. Khi họ nhìn thấy một người

Trung Hoa, họ tỏ ra rụt rè, kính trọng, gọi ông ta là Fo – ông Phật. Ngay khi họ nhìn thấy người đó, họ liền quỳ xuống mặt đất và vái lạy. Sau này, một số người trong họ có lừa gạt và làm phương hại đến người Trung Hoa. Việc này xảy ra cho nhiều người Trung Hoa đi về các làng xã [bản dịch của LH ghi, “Đó là việc đã xảy ra cho một số đông người Trung Hoa đến xứ này”.]

DỤC ĐẮC ĐƯỜNG HÓA:

HÀNG HÓA TRUNG HOA ĐƯỢC MONG MUỐN

Tôi không nghĩ Cầm Bốt sản xuất ra vàng hay bạc, và những gì mà người Cầm Bốt xem đáng giá nhất là vàng và bạc Trung Hoa, sau đó là lụa, có hoa văn nhẹ nhàng bằng chỉ hai màu. Sau các sản phẩm này đến thiếc của Chen-chou (Chân Châu), đồ sơn mài từ Wen-chou (Ôn Châu), đồ sứ

màu xanh da trời của Ch’uan-Chou (Tuyền Châu) [địa điểm nổi tiếng thời Trung Cổ dưới tên gọi trong tiếng Ả Rập là Zayton, JM], thủy ngân, sơn đỏ, giấy, diêm sinh (sulfur), thuốc súng, trầm

hương, irisroot [rễ cây dùng làm thuốc, có vị thơm], xạ hương (musk), vải gai (gai), dù, nồi sắt, khay đồng, sàng (nia), lược gỗ, và kim. [bản dịch của LH có thêm câu này: “Những đồ vật thường dùng và nặng xấu như chiếu ở vùng Minh Châu.”] Sản

phẩm mà họ muốn có nhất trong mọi thứ là đậu và lúa mì – nhưng sự xuất cảng của các sản phẩm này bị cấm đoán.

THẢO MỘC (CÂY CỎ)

Chỉ có cây lựu, mía đường, hoa sen và củ sen, khoai sọ, quả đào, và chuối là sản phẩm cùng có tại Cấm Bột và Trung Hoa. Trái vải và cam cũng giống nhau, nhưng chua hơn. Tất cả các thảo mộc khác không được nhìn thấy tại Trung Hoa.

Loại cây có nhiều, hoa còn phong phú hơn, đẹp hơn, thơm ngát hơn; có hàng nghìn loại hoa mọc dưới nước, nhưng tôi không biết tên của chúng. Họ không có các loại cây khác như mận, mơ, thông, cây trắc bá, tùng, cây đỗ tùng (junipers), cây lê, cây bạch dương, cây liễu, quế, hoa lan, hoa cúc. Vào lúc bắt đầu năm mới Trung Hoa, hoa sen đã sẵn nở tại Cấm Bột.

PHI ĐIỀU (CÁC LOẠI CHIM)

Trong số chim, con công, chim bói cá, con vẹt không được biết đến tại Trung Hoa. Các chim khác, như chim ưng, quạ, cò trắng, chim sẻ, chim công cộc, thiên nga, hạc, vịt trời, chim kim tước, chúng ta cũng có. Họ không có chim ác là, chim hoàng oanh, chim én, và chim bồ câu.

TÂU THÚ (LOÀI THÚ CÓ CHÂN)

Các thú vật của họ như tê giác, voi, trâu rừng, và “ngựa rừng” là không thấy có tại

Trung Hoa. Có rất nhiều hổ, báo, gấu, heo rừng, nai hươu, dê rừng, vượn, chồn cáo, một ít sư tử [giờ đây hoàn toàn biến mất], và hsing-hsing (tinh tinh?, một loại khỉ to lớn huyền bí có các đặc tính khác thường), [bản dịch của LH có ghi thêm nơi đây, “lạc đà.”]. Không cần kể đến gà,

vịt, trâu bò, ngựa, lợn, và cừu. Các con ngựa của họ rất nhỏ, trâu thì có nhiều, và chúng được cỡi. Khi con trâu chết đi nó không bị ăn thịt hay lột lấy da, nhưng được để cho rữa nát bởi được nghĩ rằng các con vật này đã đem hết sức lực của

chúng để phục vụ cho con người. Chúng sẽ chỉ làm việc khi được ách vào một xe kéo. Trước đây họ không có ngỗng, nhưng nhờ ở các thủy thủ đã đem chúng đến từ Trung Hoa, sau này họ có được một số. Các con chuột của họ to như các con mèo; họ cũng có một loại chuột có đầu trông y như đầu của một con chó.

SƠ, THÁI (CÁC THỰC RAU CẢI ĂN ĐƯỢC)

Trong số các thực vật ăn được có hành, mù-tạt, tỏi tây, quả cà, dưa tây, bí ngô; họ không có củ cải, rau diếp, rau diếp xoăn, hay mồng tơi. Họ có các loại bầu bí vào tháng đầu tiên của năm; các cây này tiếp tục được thu hoạch trong nhiều năm. Các cây bông gòn mọc cao hơn nhà của họ; nó sống hơn mười năm. Họ cũng có nhiều

loại rau mà tôi không biết tên; và cũng có nhiều loại rau mọc dưới nước ăn được.

NGU, LONG (CÁ VÀ CÁC LOÀI BÒ SÁT)

Trong số cá và ba ba [rùa biển], loại cá chép đen có số lượng phong phú nhất. Cũng có đầy rẫy loại giả cá chép [trông giống như không phải cùng loại, chú của người dịch.] Có “cá phun nước” (spitting fish) [cá heo: dolphins], các con lớn cân rất nặng. Tôi không biết tên của tất cả các

loại cá được tìm thấy tại Biển Hồ; họ cũng có nhiều cá biển mọi loại và các con lươn cùng lươn biển. Người Chăm Bốt không ăn thịt ếch kêu ộp oạp dọc các đường lộ suốt đêm. Họ ăn thịt rùa và thằn

lăn; tôm sông thì không lồ. [bản dịch của LH có thêm chi tiết nơi đây: “Loại tôm ở Tcha-nan (Tra-Nam: Kompong Chnang) nặng một cân và có khi nặng hơn nữa. Chân rùa ở Tchen-pou (Chân Bò) dài từ tám đến chín tấc.”] Có cá sấu to như một

chiếc xuồng độc mộc, chúng có bốn chân và trông giống y như một con rồng không có sừng. Tại Biển Hồ, chúng tôi có thể thu lượm được các loại hai mảnh vỏ -- sò, trai, hến. Không nhìn thấy cua; tôi nghĩ có cua nhưng người dân ở đó không ăn thịt cua.

ÔN NHƯỠNG (NẤU RƯỢU)

Họ có bốn loại rượu. Thứ nhất, loại mà người Trung Hoa gọi là “rượu mật ong”, được chế tạo bằng việc làm dậy men một hỗn hợp gồm nửa mật ong, một nửa nước. Thứ nhì, loại mà người Căm Bốt gọi là *bằng-nha-tứ: p'eng-ya-ssu*, mang tên và hợp chất chế tạo là từ các chiếc lá của cây

mang tên đó (*p'eng-ya-ssu*). Loại thứ ba là rượu gạo, được chế tạo từ gạo sống và đã nấu chín. Loại cuối cùng là rượu làm từ cây mía đường. Ngoài ra, dân chúng sống tại vùng sâu xa trong nội địa có một loại rượu được chế tạo bằng cách cho dậy men nước cốt của cây *chiao* (cây giao), một loại cây mọc dọc các bờ sông.

DIÊM, THỐ, TƯƠNG, MIẾN (MUỐI, DẤM, TƯƠNG, MEN)

[bản dịch của LH ghi tiêu đề mục này là: Muối, Dấm, Tương, Bún, tức dịch chữ “Miến” là “Bún” có phần không đúng cho bằng bản dịch của JM, bởi các câu cuối của đoạn này nói về “men” chứ không có gì liên hệ đến “bún”, ND]

Không trở ngại nào được đặt ra trong việc sản xuất muối. Tại nhiều địa điểm [bản dịch của LH có ghi các địa danh là Chân Bồ (Tchen-P'ou) và Ba-Giàng (Pa-Kien), và chú thích “Ông Aymonier cho rằng Ba-Giàng là vùng Sóc Trăng, Bạc-Liêu ngày nay] dọc bờ biển, họ cho nước biển bốc

hơi bằng cách nấu nước biển. Tại vùng núi, một khoáng chất mang lại vị muối được tìm thấy; nó đủ cứng để được cắt gọt theo bất kỳ hình thể nào. Người Căm Bốt không biết cách chế tạo ra dấm. Khi muốn có một dung dịch với vị chua, họ dùng một sự pha chế từ các lá của cây

hàm bình: hsien-p'ing. Nếu cây có mầm, hay các chồi, họ sẽ dùng chúng; nếu cây có sinh ra hạt mầm, họ sẽ dùng hạt mầm. Họ không có cách nào để chế tạo ra nước tương, bởi thiếu cả ngũ cốc và hạt đậu cần thiết. Họ không gây men bất kỳ loại hạt

ngũ cốc nào của họ. [bản dịch của LH như sau: “Họ không làm men bằng hạt trái cây [? hạt ngũ cốc]. Họ chế rượu với mật, nước và lá cỏ, đó là một thứ rượu cốt mà họ dùng giống như rượu cốt màu trắng ở trong làng chúng ta.”]

TẦM TANG (TRÔNG DÂU NUÔI TẦM)

Người Căm Bốt không nuôi tầm. Gần đây người Xiêm La có dạy cho họ cách nuôi tầm; các cây dâu và các con tầm đến từ Xiêm La. Các người phụ nữ của họ không biết cách may cắt mà chỉ biết cách dệt ra vải bông. Hơn nữa, họ xe tơ bằng tay, không có bánh xe quay; họ cũng không có khung cửi chính danh để dệt. Thay vào đó, họ buộc một đầu tấm vải vào thắt lưng của họ và dệt ở đầu kia của

miếng vải. Một ống tre dùng làm con thoi. Họ không có *ramie* [một cây thuộc họ tầm ma (nettle) được dệt thành các sợi mịn, JM] mà chỉ có một loại gai. Chính người Xiêm La đã dệt ra một loại lụa *tussah* đậm màu cho quần áo của họ và cũng biết cách để may cắt và vá lại. Khi một người Chăm Bớt bị rách quần áo, anh ta phải thuê một người Xiêm La để vá lại chúng.

KHÍ DỤNG (CÁC ĐỒ GIA DỤNG)

Người thuộc tầng lớp trung lưu có nhà nhưng không có bàn và ghế ngồi, xoong chảo hay thùng. Để nấu cơm, họ dùng một nồi bằng đất; để nấu canh họ nấu trên một bếp bằng đất. Ba viên đá đặt trên mặt đất tạo thành lò bếp của họ và một gáo dừa là môi múc canh. Họ dùng com bằng

mâm hoặc đĩa Trung Hoa bằng gốm nung hay bằng đồng. Họ đổ nước canh vào các chén nhỏ làm bằng một chiếc lá xoắn lại, mà ngay dù khi được đổ đầy nước canh, giữ nó không trào ra ngoài. Các lá của cây *chiao* (cây giao) được chế tạo thành

một muỗng múc và đồ để xúc nhỏ, và một khi đã dùng xong, họ vớt chúng đi. Họ cũng làm y như vậy khi họ dâng đồ cúng lên Đức Phật và các vị thần linh. Vào lúc ăn, họ đặt một thau bằng thiếc hay đất nung chứa đầy nước bên cạnh mà họ sẽ

nhúng các ngón tay vào trước khi bóc com. Nếu không làm ướt bàn tay, gạo sẽ dính vào các ngón tay và khiến họ không thể nào vo được các nắm com. [Các chiếc đĩa, được nói đến đầu tiên trong thế kỷ thứ ba, đã là một sáng chế quan trọng trong lịch sử của các cung cách ăn uống. Sự sử dụng chúng cho thấy rằng người Trung Hoa đã tiến bộ vượt quá trình độ ăn bốc bằng ngón tay, JM]

Rượu được uống từ các ly bằng thiếc; các bát sâu bằng đất nung được dùng bởi người nghèo. Trong nhà các quý tộc và kẻ giàu có, đôi khi họ dùng các ly bằng bạc, đôi khi bằng vàng. Các bình chứa bằng vàng nhiều kích thước và hình dạng được dùng trong nhiều lễ hội Căm Bốt.

Họ trải chiếu tốt [bản dịch của LH ghi: “chiếu làm ở Minh Châu (ming-tcheou)”...], hay da hổ, báo, và nai và ngay các chiếc chiếu bằng cối trên mặt đất., mặc dù sau này họ đã bắt đầu dùng các chiếc bàn thấp, cao khoảng một bộ

Anh (feet). Họ nằm ngủ trên chiếu được trải lên sàn bằng gỗ, nhưng họ bắt đầu dùng đến các chiếc giường thường được đóng bởi các người Trung Hoa. Họ đập

các dụng cụ nhà bếp bằng một tấm vải [bản dịch của LH: “Người ta đập thức ăn bằng một miếng vải”...]; trong cung điện, nhà vua dùng các đồ gấm vàng được dâng

tặng lên ông bởi các thương nhân ngoại quốc. Họ không dùng các cối đá để xay lúa, mà dùng các cối giã.

XA, KIỆU (XE VÀ KIỆU)

Các kiệu của Căm Bốt chế từ một mảnh gỗ duy nhất được uốn cong ở giữa và nâng cao ở hai đầu. Được chạm khắc với các họa tiết hoa lá, sau đó chúng được phủ bằng các tờ thiếp vàng hay bạc để tạo ra kiệu mà họ gọi là kiệu vàng hay kiệu bạc.

Cách mỗi đầu khoảng một bộ Anh, một chiếc móc được vắn vào và họ buộc một miếng vải lớn xếp nếp vào các chiếc móc này; trong loại đồ chuyển vận giống như chiếc võng này, một hành khách được

khiêng đi bởi hai người. Ngoài kiệu hai người khiêng này, họ có loại khác, với chiếc võng rộng hơn cánh buồm của một chiếc tàu và được trang trí bằng lụa in hoa (figured silk). Bốn người khiêng kiệu này, theo sau một kiệu nhỏ hơn. Khi đi đường xa, họ cỡi trên lưng voi, lưng ngựa, và trong các xe kéo, giống y như xe kéo tại các nước khác, riêng ngựa không có yên và voi không có ghế bành cho người cỡi.

CHÂU, TIẾP (GHE VÀ MÁI CHÈO)

Các chiếc thuyền lớn được đóng từ các mảnh gỗ cứng. Bởi các thợ đóng tàu không có cưa và chỉ dựa vào rìu, công

việc của họ kéo dài và khó khăn. Để khoét gỗ -- ngay để trang trí cho một ngôi nhà -- họ dùng dùi đục. Trong việc đóng thuyền họ dùng các đinh bằng sắt và bọc thân tàu bằng lá *chiao* (giao), được giữ chặt với nhau bởi các nẹp bằng [thân cây] dừa. Một thuyền loại này được gọi là *tân-nô*: *sin-na* và được di chuyển bằng các

mái chèo. Các thuyền được trét bằng một hỗn hợp gồm mỡ cá và một khoáng chất được nung nóng. Các thuyền nhỏ được khoét từ một cây lớn được nung mềm bằng một ngọn lửa và được cạo bằng gỗ; các thuyền này thì sâu và rộng ở giữa, nhọn ở hai đầu. Chúng có thể chở được nhiều người; chúng không có buồm và được điều khiển bằng chèo. Ghe này được gọi là *bì-lan*: *p'i-lan*. [?]

THUỘC QUẬN (CÁC QUẬN THUỘC TỈNH)

Có hơn chín mươi tỉnh lệ thuộc: Chen-pu (Chân Bò), Ch'a-nan (Tra-Nam), Pa-chien (Ba-Giang), Mu-liang (Mạc Lương), Pa-hsieh (Bát Tiết), P'u-mai (Bồ-Mãi), Chik-ku (Tri-Côn), Mu-chin-po (Mộc-Tân-Hạ), Lai-kan-k'eng (Lại-Cảm-Khanh), và Passu-li (Bát-Tê-Lý). Tôi không thể nhớ được tên các tỉnh khác. Mỗi tỉnh có các quan chức của nó và mỗi tỉnh được bảo vệ bởi hàng rào phòng vệ bằng gỗ.

THÔN LẠC (CÁC LÀNG XÃ)

Mọi làng xã có một ngôi chùa hay một ngọn tháp. Bất kể dân số ít đến đâu, chúng có một quan chức được gọi là *mai-shih* (*mãi tiết*). Có các nhà nghỉ dọc các đường lộ, như chúng ta có trạm dành cho các kẻ chuyên thư của chúng ta. Các nhà nghỉ này được gọi là *sen-mou: xâm-mộc*. Trong cuộc chiến tranh gần đây với Xiêm La, xứ sở bị tàn phá hoàn toàn.

THỦ ĐẢM (LẤY MẬT NGƯỜI)

Trước đây, trong Tháng Tám, mật người được thu gom. Việc này xảy ra bởi hàng năm, nhà vua xứ Chiêm Thành đòi hỏi một vại chứa đầy mật người; cần có mật của cả hàng nghìn người để đủ số lượng yêu cầu. Người ta được bố trí tại nhiều địa điểm trong các thành phố và các làng

xóm và khi họ tìm thấy bất kỳ kẻ nào ra ngoài ban đêm, họ chum một túi lên đầu nạn nhân, thắt dây buộc chắc lại, và với một con dao nhỏ, mổ lấy mật từ phía bên phải lưng kẻ đó. Họ tiếp tục làm việc này

cho đến khi có đủ số lượng nạp lên nhà vua Chiêm Thành. Họ không bao giờ lấy mật từ một người Trung Hoa, bởi một năm, họ đã làm như thế và khi họ trộn lẫn túi mật đó với túi mật của các kẻ khác, nguyên cả vại bị thối nát và không thể dùng được.

Gần đây, tập tục này đã bị bãi bỏ, nhưng vẫn còn hiện diện một người thu gom mật được an trí chính thức [và] sinh sống trong thành phố, gần công phía bắc. [Pelliot ghi chú rằng tập tục này thực sự đã xảy ra tại Đông Dương. Họ lưu giữ

một tín điều ở Viễn Đông rằng túi mật là vị trí của sự can đảm – trong tiếng Hán, túi mật và sự can đảm có cùng từ ngữ [đảm]. Mật các thú vật, giống như mật của con người, có một chỗ đứng danh dự trong sách y dược Trung Hoa, JM]

DI SỰ (CHUYỆN KHÁC THƯỜNG)

Trong thành phố, ở phía cửa đông, đã có một người Căm Bốt man rợ có các quan hệ loạn luân với em gái anh ta [bản dịch của LH ghi, “gian dâm với đứa con gái”]. Hai thân xác cứ dính chặt vào nhau, và sau ba ngày không ăn uống gì cả, cả hai

đã chết đi. Một người Trung Hoa [bản dịch của LH ghi, “Bạn tôi, họ Tiết”] sinh sống ở đây hơn ba mươi năm xác nhận rằng người đó đã nhìn thấy chuyện này

xảy ra hai lần. Tuy thế, tất cả các sự việc này không chứng minh được sự can thiệp siêu nhiên của Đức Phật [bản dịch của LH ghi, “Nếu quả vậy, đó là dân chúng biết áp dụng uy lực thiêng liêng của Đức Phật.”]

TÁO DỤC (TẮM GỘI)

Xứ Cấm Bốt nóng khủng khiếp: không thể nghĩ rằng một ngày đi qua mà không tắm nhiều lần và cả một hay hai lần vào buổi tối. Trước đây không có nhà tắm hay bồn tắm; hoặc một gia đình có một loại ao hay hồ tắm, hay hai hay ba gia đình cùng dung

chung một ao tắm, tại đó mọi người đều trần truồng, đàn ông cùng với đàn bà.

Tuy nhiên, khi người cha, người mẹ, hay người lớn tuổi hơn đang trong hồ tắm, các con trai, con gái hay các người trẻ tuổi hơn sẽ không xuống ao. Hay, nếu các

người trẻ đang sẵn tắm rửa, các người lớn tuổi hơn sẽ để yên cho họ. Nhưng những người cùng tuổi không câu nệ -- một người chỉ lấy bàn tay trái che bộ phận sinh dục của mình, rồi trườn xuống nước, và thế là xong.

Cứ vài ngày các nhóm nhỏ phụ nữ thành phố đi ra dòng sông bên ngoài các tường thành. Trên bờ sông, họ cởi tằm vải mà họ khoác và, hoàn toàn trần truồng, trâm mình vào dòng nước. [Bản dịch của LH

có thêm chi tiết nơi đây, “Hàng ngàn người tụ họp dưới sông như thế.”] Ngay các phụ nữ quý tộc cũng đi đến đó để bơi lội và không cảm thấy xấu hổ; mọi người có thể ngắm nhìn họ từ đầu đến chân. Như thế, dòng sông lớn bên ngoài thành

phổ không ngày nào mà không có việc này xảy ra. Người Trung Hoa, vào ngày nhàn rỗi, thường ra đó để ngắm nhìn. Tôi có nghe thấy rằng có một số kẻ trong lúc ở dưới nước đã lợi dụng cơ hội này.

Nước sông lúc nào cũng nóng như thể được đun trên một ngọn lửa; chỉ vào canh cuối của buổi tối nước mới dịu mát một chút. Ngay khi mặt trời vừa mọc, nước lại trở nên rất ấm.

LƯU NGỰ (NGƯỜI XỨ KHÁC ĐẾN Ở)

[Đoạn này có trong nguyên bản tiếng Hán, nhưng bị bỏ sót, không thấy có trong bản dịch của JM, nay chép lại theo bản dịch của Lê Hương]

Người thủy thủ Trung Hoa nhận thấy ở xứ này rất thuận tiện, người ta không cần mặc quần áo và ngoài ra gạo rất dễ tìm, đàn bà dễ kiếm, nhà dễ cất, đồ đạc dễ mua, việc mua bán dễ thao túng, nên thường có kẻ trốn ở lại.

QUÂN MÃ (QUÂN ĐỘI)

Binh sĩ thì ở trần và đi chân đất. Họ cầm một cái giáo bên tay phải và một cái khiên bên tay trái. Người Chăm Bốt không có cung hay tên, không có súng hay đạn dược, không có mũ hay áo giáp. Điều được nói là trong cuộc chiến tranh chống người Xiêm La, mọi người bị buộc phải tham chiến, nhưng họ không có sự hiểu biết gì về chiến thuật hay chiến lược.

QUỐC CHỦ XUẤT NHẬP

(NHÀ VUA XUẤT HIỆN
TRƯỚC CỦA CÔNG CHÚNG)

Tôi có nghe nói rằng vào các thời trước đây, nhà cai trị không bao giờ đặt chân ra ngoài cung điện của ông ta; nếu ông có làm vì tình cờ, ngay vết chân đi của ông cũng được tôn kính. [bản dịch của LH ghi, “Tôi nghe nói rằng dưới triều các Vua trước, dấu bánh xe của các Ngài không bao giờ in khỏi cửa cung, đó là để đề phòng những trường hợp bất trắc.”]

Nhà vua mới là con rể của vị vua cũ. Xây dựng chức nghiệp trong quân đội, ông ta cưới một trong các người con gái được sủng ái của nhà vua, kẻ đã ăn trộm Thanh Kiếm Vàng của vua cha (biểu hiệu của quyền lực) và trao kiếm cho người chồng.

Người con trai của nhà vua, bị tước mất sự kế ngôi, âm mưu gây dựng các binh sĩ. Khi nhà vua mới nghe được điều này, ông đã cho chặt các ngón chân của vị hoàng tử và bắt giam hoàng tử vào trong một ngục

tối. Nhà vua mới mặc một bộ áo giáp bằng sắt mà ngay các dao găm hay cung tên không thể xuyên qua được. Với chiếc áo giáp này bảo vệ mình, ông ta dám đi ra ngoài. Trong năm tôi trải qua tại Căm Bốt, tôi đã nhìn thấy ông ra ngoài bốn hay năm lần.

Khi nhà vua ra khỏi cung điện, đi đầu là kỵ binh, hướng dẫn đoàn hộ tống, tiếp theo sau bởi một loạt cờ quạt và ban nhạc. Kế đó là một đoàn các thiếu nữ trong cung từ ba đến năm trăm người, mặc hàng vải in hoa, đầu của họ có đeo các

tràng hoa và giữ một cây nến thắp sáng ngay giữa ánh sáng ban ngày chói chang. Sau họ còn có các thiếu nữ trong cung mang các đồ dùng trong hoàng triều bằng vàng và bạc và một loạt đủ các đồ trang hoàng mà tôi không hiểu cách sử dụng của

chúng. Kế đó là các thiếu nữ trong cung, trang bị với giáo và khiên, tạo thành toán hộ vệ cá nhân cho nhà vua; họ cũng vậy, tạo thành một đội ngũ. Họ được theo sau bởi các chiếc xe trang hoàng bằng vàng và được kéo bằng các con dê và con ngựa.

Các đại thần thượng thư và các nhà quý tộc cỡi trên voi nhìn thẳng về phía trước, trong khi bao quanh họ là nhiều, rất nhiều lọng màu đỏ theo cấp bậc của họ. Sau họ trong các chiếc kiệu, xe kéo, và trên lưng voi là các bà vợ và nàng hầu của nhà vua;

họ có hơn một trăm lọng trang trí bằng vàng. Đằng sau họ là nhà vua. Cầm thanh kiếm quý báu, ông ta đứng trên con voi của hoàng triều, có ngà được bọc bằng vàng. Hơn hai mươi lọng trắng, viền vàng và với cán bằng vàng, bao quanh nhà vua. Một số rất đông các con voi tạo thành một

vòng đai bao quanh ông và toán kỵ binh bảo vệ ông. Nếu nhà vua rời khỏi hoàng cung để thăm viếng gần đó, ông chỉ dùng một kiệu bằng vàng, được khiêng bởi bốn thiếu nữ trong cung. Phần lớn cuộc thăm viếng như thế là để đến một ngôi chùa

vàng nhỏ trước nó là một tượng Phật bằng vàng. Những kẻ trong thấy nhà vua phải tự nằm xuống và để trán họ sát với mặt đất. Họ gọi sự tuân phục này là *san-pa: tam bái*. Bất kỳ ai không bày tỏ sự kính phục thích hợp bị bắt giữ bởi lính hầu trực, các kẻ trừng trị người vi phạm trước khi thả người đó ra.

Hai lần trong ngày, nhà vua cho mở cuộc yết kiến để điều hành các công việc của chính phủ. Không thủ tục ấn định gì cả. Bất kỳ ai muốn gặp nhà vua – các quan chức hay bất kỳ cá nhân riêng tư nào – ngồi trên nền đất và chờ nhà vua. Sau một lúc, chúng tôi nghe thấy, tiếng nhạc

văng vẳng tại cung điện đằng xa; bên ngoài, họ thổi tù và báo tin nhà vua đang tới. Tôi nghe nói rằng nhà vua chỉ dùng một chiếc kiệu vàng và không đến từ nơi rất xa. Chốc lát sau đó, hai cung nữ vén

tấm màn tại Cửa Sổ Bằng Vàng và nhà vua, kiếm trong tay, xuất hiện. Tất cả các kẻ hiện diện tại đó – các thượng thư và quần chúng – chắp tay và đập trán chạm mặt đất. Khi tiếng tù và ngừng thổi, họ

mới có thể ngẩng đầu lên được. Tùy theo ý muốn của nhà vua, họ có thể tiến tới và ngồi xuống trên một tấm da sư tử, được xem là một quốc bảo của hoàng triều [bản dịch của LH dịch câu này như sau, “Liên khi ấy, Nhà Vua ngồi xuống. Nơi Ngài ngồi có một miếng da sư tử là bảo vật của

Hoàng Triều truyền lại”]. Khi mọi vấn đề được giải quyết xong, nhà vua trở về, hai cung nữ hạ màn cửa xuống, mọi người đứng dậy. Chính từ đó, chúng tôi nhìn thấy, mặc dù xứ sở này thì man rợ và lạ lùng, người dân không đến nỗi không nhận thức được thế nào là một ông vua./-

Nguồn: Jeannette Mirsky, biên tập và giới thiệu, The Great Chinese Travelers, Pantheon Books, A Division of Random House, 1964, chương Recollections of The Customs of Cambodia, của Chou Ta-kuan, năm 1296 sau Công Nguyên, các trang 203-233. Bản tiếng Anh này được dịch từ bản dịch bằng tiếng Pháp của Pelliot, tạp chí Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient, No. 1 (123), 1902, các trang 137-177).

PHỤ LỤC 1 CỦA NGÔ BẮC:

Lời Đề Tựa Của Dịch Giả Lê Hương,
năm 1973

Quyển sách duy nhất mô tả vùng Angkor, đế đô nước Cao Miên ngày xưa giữa thời cực thịnh là tập ký ức "Chân Lạp Phong Thổ Ký" của ông Châu Đạt Quan.

Ông Châu Đạt Quan, hiệu là Thảo Đình Di Dân, quê ở Vĩnh Gia, huyện Ôn Châu, tỉnh Triết Giang, Trung Hoa, năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Trinh (Bính Thân 1296) triều Vua Thành Tông (1295-1308)

nhà Nguyên (1277-1368) theo một phái đoàn sứ giả sang Cao-Miên dưới triều vua Cindavarman (1295-1307). Ông ở đất Miên hơn một năm, ghi những điều mắt thấy tai nghe về cuộc du hành xuyên qua miền Nam Việt Nam ngày nay và mọi

phương diện sinh hoạt của người bản xứ. Năm thứ 1 niên hiệu Đại Đức (Đinh Dậu 1297), ông trở về và hoàn thành tác phẩm này trước năm 1312, đến đời nhà Minh (1368-1680) được ông Ngô-Quán, quê ở Tân-An, huyện Hấp, tỉnh An Huy hiệu đính.

Đối với các nhà khảo cổ, tập ký ức của họ Châu là một tài liệu vô cùng quý giá để tìm hiểu về Cao Miên, một quốc gia không có để lại lịch sử trên giấy mực, còn đối với người Miên thì chính họ phải nhờ những dòng chữ vàng ngọc kia để biết tổ tiên họ trong khoảng thời gian ấy.

Người đầu tiên phiên dịch tập ký ức này ra Pháp ngữ là ông Abel Rémusat trong

năm 1819 đăng từng đoạn trên tạp chí của nhà xuất bản Dondey-Dupré và trong tập thứ 3 tạp chí *Annales des Voyages* của nhà xuất bản Eyriès et Maltebrun nhan đề: "Description du Royaume de Cambodge par un voyageur Chinois qui a visité cette contrée à la fin

du XIIIe siècle" có kèm theo bức địa đồ. Năm 1829, bản dịch được đăng lại trên tạp chí *Nouveaux Mélanges Asiatiques et Recueil de Morceaux de Critiques et de Mémoires* của nhà xuất bản Schuber et Heide Joff ở Paris, từ trang 100 đến 152, không có bức địa đồ.

Năm 1902, ông Paul Pelliot cũng dịch ra Pháp ngữ đăng trên tạp chí của trường *Bác Cổ Viễn Đông (Bulletin de L'Ecole française d'Extrême Orient)* tập II, 1902 từ trang 123 đến 177.

Năm 1954, nhà xuất bản *Adrien-Maison-neuve* ở Paris ấn hành bản trên đây do dịch giả sửa chữa nhiều nơi kèm theo phần bình giải rất phong phú, nhưng tiếc thay chỉ được có ba trong bốn mươi chương của nguyên bản thì ông từ trần.

Năm 1967, ông J. Gilman d'Arcy Paul phiên dịch tác phẩm của ông Paul Pelliot ra Anh ngữ nhan đề: *Chou-Ta-Kuan Notes on the customs of Cambodia* ấn hành ở Bangkok (Thái Lan) do nhà xuất bản *Social Sciences Association Press*.

Chúng tôi soạn phần Việt ngữ theo nguyên văn tập ký ức do Bác sĩ Otto Karow, giáo sư tại Viện Đại Học Goethe ở tỉnh Frankfurt (Tây Đức) gửi tặng qua sự giới thiệu của Giáo sư Bùi Hữu Sùng, được ông Hoàng Đầu Nam, chuyên viên

Hán học ở Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa và Giáo sư Việt gốc Hoa Quách Chí Dân ở Phan Thiết giải thích những điểm cần thiết, sao cùng là vài điều nhận xét của chúng tôi mạo muội chua thêm.

Dịch giả: Lê Hương - Nhà xuất bản Kỹ Nguyên Mới - Ấn hành lần thứ nhất (1973), Saigon, Việt Nam.

NewEditot: Giòng Bách Việt